



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 1 năm 2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 80.549.999 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Doãn Cường	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

03-03-2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00061-26-6



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**Mẫu B02/TCTD**(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	4.842.368	3.266.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	66.404.931	27.998.988
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	168.866.071	72.305.188
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		167.051.571	69.423.256
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.814.500	2.881.932
Chứng khoán kinh doanh	8	3.050.285	6.560.835
Chứng khoán kinh doanh		3.050.285	6.560.835
Cho vay khách hàng		1.019.471.567	724.673.270
Cho vay khách hàng	9	1.031.103.706	734.594.094
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(11.632.139)	(9.920.824)
Hoạt động mua nợ	11	2.443.895	951.509
Mua nợ		2.465.314	1.041.362
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.419)	(89.853)
Chứng khoán đầu tư		212.303.235	199.621.825
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	211.971.942	199.343.767
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	537.000	741.635
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(205.707)	(463.577)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	8.745.197	8.498.485
Đầu tư vào công ty con	13.1	8.402.111	8.158.804
Đầu tư dài hạn khác	13.2	372.573	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(29.487)	(33.492)
Tài sản cố định		4.632.979	4.546.761
Tài sản cố định hữu hình	14	3.306.227	3.264.187
Nguyên giá		8.275.967	7.953.167
Hao mòn lũy kế		(4.969.740)	(4.688.980)
Tài sản cố định vô hình	15	1.326.752	1.282.574
Nguyên giá		4.183.529	3.728.726
Hao mòn lũy kế		(2.856.777)	(2.446.152)
Tài sản Có khác		37.818.677	18.734.942
Các khoản phải thu	16.1	22.847.390	9.194.616
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	12.035.745	7.793.412
Tài sản Có khác	16.3	2.960.510	1.786.172
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	9.523
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	16.4	(24.968)	(39.258)
TỔNG TÀI SẢN		1.528.579.205	1.067.158.251

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**Mẫu B02/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	47.474.800	8.156.285
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		220.585.065	91.840.369
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	171.012.640	72.411.704
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	49.572.425	19.428.665
Tiền gửi của khách hàng	19	917.083.583	714.066.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	698.507	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	6.284	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	22	175.151.513	119.845.404
Các khoản nợ khác		36.939.797	25.432.749
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	12.817.185	9.819.589
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	24.122.612	15.613.160
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.397.939.549	959.606.489
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng	25	81.854.333	54.367.575
Vốn điều lệ		80.549.999	53.063.241
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	1.304.334
Quỹ của Tổ chức tín dụng	25	19.079.365	14.703.445
Lợi nhuận chưa phân phối	25	29.705.958	38.480.742
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.639.656	107.551.762
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.528.579.205	1.067.158.251

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	40	1.684.717	238.395
Cam kết giao dịch hối đoái	40	618.888.427	263.133.210
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		9.738.358	4.416.403
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		8.752.345	4.492.239
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		299.830.234	127.747.604
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		300.567.490	126.476.964
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	59.722.523	29.138.440
Bảo lãnh khác	40	190.104.216	135.544.405
Các cam kết khác	40	126.935.262	72.142.469
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	1.960.948	2.461.937
Nợ khó đòi đã xử lý	42	31.686.522	23.053.545
Tài sản và chứng từ khác	43	330.298.007	302.861.111

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

03-03-2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		79.247.389	61.597.454
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(36.468.238)	(27.295.019)
Thu nhập lãi thuần	26	42.779.151	34.302.435
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.255.433	5.881.302
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.403.743)	(2.856.856)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	4.851.690	3.024.446
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	1.758.592	2.003.151
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	359.335	1.582.376
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	30	1.402.492	2.682.096
Thu nhập từ hoạt động khác		5.844.439	4.263.536
Chi phí cho hoạt động khác		(1.137.854)	(1.504.232)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	4.706.585	2.759.304
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.906.796	940.899
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		58.764.641	47.294.707
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(15.306.278)	(13.163.942)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		43.458.363	34.130.765
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(9.568.995)	(6.491.449)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		33.889.368	27.639.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(6.559.480)	(5.443.952)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.559.480)	(5.443.952)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		27.329.888	22.195.364

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

03 -03- 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

*(Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	75.623.911	61.233.632
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.945.342)	(30.381.678)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.851.690	3.024.446
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) nhận được	3.118.394	5.985.755
Thu nhập khác	703.204	580.884
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	3.774.396	2.173.226
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(15.371.271)	(12.667.689)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(5.976.953)	(5.650.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	32.778.029	24.298.116
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(328.060.500)	(182.070.992)
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.070.161	(912.930)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.912.990)	(20.749.883)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	141.294
Tăng các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ	(297.933.564)	(155.923.647)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(7.958.965)	(5.923.389)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(14.325.142)	1.297.563
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	427.239.948	139.408.569
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	39.318.515	8.147.547
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	128.744.696	3.697.324
Tăng tiền gửi của khách hàng	203.016.656	144.426.782
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	49.276.100	(10.622.243)
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(67.016)	(29.200)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	507.053	191.455
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	7.064.257	(6.054.807)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(620.313)	(348.289)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động kinh doanh	131.957.477	(18.364.307)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.436.968)	(1.851.595)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	228.985	5.194
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(652.178)	(883.950)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	2.118.746	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.197.521	940.899
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư	1.456.106	(1.789.452)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.357.407
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	12.173.563	9.405.554
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(6.143.554)	-
Cổ tức đã trả trong năm	(1.830.682)	(2.643.542)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động tài chính	4.199.327	8.119.419
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	137.612.910	(12.034.340)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	100.666.709	112.701.049
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 36)	238.279.619	100.666.709

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

03-03-2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 1 năm 2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 80.549.999 triệu đồng (31/12/2024: 53.063.241 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười lăm (115) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười ba (213) phòng giao dịch (31/12/2024: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười (210) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.047 người (31/12/2024: 12.155 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2025 % sở hữu	31/12/2024 % sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	66,76%	76,35%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit") (*)	32/GP-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBLife")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (**)	0048/QĐ – NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc và một số quản lý chủ chốt tại MCredit.

(**) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"); Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 10") về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định 16 và hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động trước hợp nhất của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

4.2 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư 31 với tỷ lệ trích lập dự phòng được quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày như trên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo danh sách được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định sau:

- Các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55; Nghị định 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55, và Nghị định 156/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55;
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 năm 2024, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 năm 2024; và
- Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và
- Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53 và Quyết định 1510 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86 dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi, cho vay, phải thu, hoạt động cấp tín dụng khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.5 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền chưa thu được từ bán nợ để tính dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hạn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- ▶ Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia vào các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được hạch toán ở một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được hạch toán ở một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn dần. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7.1*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định nếu các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các tài sản Có khác

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.12.2 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bằng khác.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các tài sản Có nội bằng khác quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ đó.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu tại thời điểm ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chính sách kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh 53*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của chi nhánh nước ngoài được hạch toán theo đồng tiền báo cáo khác được hạch toán quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại cuối kỳ kế toán năm. Doanh thu và chi phí của chi nhánh nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.22 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho hoạt động đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của Ngân hàng. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập hàng năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng") và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135") áp dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ áp dụng cho các giai đoạn trước ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn và các quỹ (tiếp theo)*

4.23.3 *Các quỹ dự trữ (tiếp theo)*

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

4.24 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.24.1 *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.24.2 *Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.24.3 *Doanh thu từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.24.4 *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24.5 *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.25.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.26 Các cam kết ngoại bảng và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng ("UPAS LC")

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.31 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.32 Số dư bằng không

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

4.33 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	4.541.393	2.984.697
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.806	276.644
Vàng tiền tệ	9.169	5.107
	4.842.368	3.266.448

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND (i)	55.307.732	26.863.457
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ (i)	10.429.524	567.499
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	667.675	568.032
	66.404.931	27.998.988

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (31/12/2024: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	11,00%	11,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	167.051.571	69.423.256
Tiền gửi không kỳ hạn	14.205.310	10.657.032
- Bằng VND	4.378.499	5.499.868
- Bằng ngoại tệ	9.826.811	5.157.164
Tiền gửi có kỳ hạn	152.846.261	58.766.224
- Bằng VND	149.120.000	55.404.500
- Bằng ngoại tệ	3.726.261	3.361.724
Cho vay các TCTD khác	1.814.500	2.881.932
- Bằng VND	500.000	2.881.932
- Bằng ngoại tệ	1.314.500	-
	168.866.071	72.305.188

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.660.761	61.648.156

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau :

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,11 - 9,50	3,70 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,75 - 4,50	4,43 - 4,50
Cho vay bằng VND	5,80	2,90 - 5,50
Cho vay bằng ngoại tệ	4,39	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	3.050.285	6.560.835
(i) Bao gồm chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng (31/12/2024: 12 tháng), được hưởng lãi suất từ 4,90 - 6,10%/năm (31/12/2024: 5,00 - 7,00%/năm).		

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.025.038.038	731.028.279
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.007.877	2.500.151
Các khoản trả thay khách hàng	115.795	62.439
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	21.314	44.166
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.920.682	959.059
	1.031.103.706	734.594.094

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Cho vay bằng VND	3,50 - 13,00	3,50 - 13,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 - 8,00	3,50 - 8,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.013.857.364	717.557.785
Nợ cần chú ý	5.556.322	6.542.954
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.928.698	2.620.648
Nợ nghi ngờ	3.554.034	3.365.874
Nợ có khả năng mất vốn	6.207.288	4.506.833
	1.031.103.706	734.594.094

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	571.645.110	401.672.344
Nợ trung hạn	110.680.641	72.708.233
Nợ dài hạn	348.777.955	260.213.517
	1.031.103.706	734.594.094

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	39.709.933	3,85	30.754.076	4,19
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	17.369.546	1,68	10.458.752	1,42
Công ty TNHH MTV trở lên có vốn Nhà nước trên 50%	4.337.893	0,42	2.731.618	0,37
Công ty TNHH khác	185.950.879	18,03	130.491.477	17,76
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.188.248	0,41	3.480.485	0,47
Công ty cổ phần khác	327.179.927	31,73	228.839.706	31,15
Công ty hợp danh	319	0,00	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.103.879	3,40	18.816.306	2,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	254.534	0,02	174.314	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	414.884.342	40,25	305.911.530	41,66
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	296.577	0,03	170.815	0,02
Thành phần kinh tế khác	608.368	0,06	1.805.956	0,25
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	1.219.261	0,12	959.059	0,13
	1.031.103.706	100,00	734.594.094	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.777.589	1,05	8.724.854	1,19
Khai khoáng	6.775.371	0,66	3.975.824	0,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	178.930.964	17,35	124.040.940	16,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50.676.721	4,91	46.125.259	6,28
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.585.206	0,15	1.267.073	0,17
Xây dựng	45.398.649	4,40	31.917.958	4,34
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	296.945.318	28,80	222.846.289	30,34
Vận tải kho bãi	29.961.714	2,91	25.762.468	3,51
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	20.003.667	1,94	16.057.822	2,19
Thông tin và truyền thông	9.807.942	0,95	7.100.447	0,98
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	23.891.431	2,32	7.697.847	1,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản	120.968.714	11,73	64.141.215	8,73
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.381.276	0,13	668.318	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.409.076	0,33	1.905.606	0,26
Giáo dục và đào tạo	2.583.338	0,25	1.791.148	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7.888.432	0,77	5.535.906	0,75
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.708.707	0,17	2.395.960	0,33
Hoạt động dịch vụ khác	820.530	0,08	533.019	0,06
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	216.369.800	20,98	161.147.082	21,93
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	1.219.261	0,12	959.059	0,13
	1.031.103.706	100,00	734.594.094	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng chung	7.683.310	5.464.617
Dự phòng cụ thể	3.948.829	4.456.207
	11.632.139	9.920.824

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.464.617	4.456.207	9.920.824
Trích lập trong năm (Thuyết minh 34)	2.219.944	7.282.102	9.502.046
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(7.823.582)	(7.823.582)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	(1.444)	33.942	32.498
Chênh lệch tỷ giá	193	160	353
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.683.310	3.948.829	11.632.139

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.296.920	5.086.484	9.383.404
Trích lập trong năm (Thuyết minh 34)	1.167.657	5.258.699	6.426.356
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.889.154)	(5.889.154)
Chênh lệch tỷ giá	40	178	218
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.464.617	4.456.207	9.920.824

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2.465.314	1.041.362
Dự phòng rủi ro	(21.419)	(89.853)
	2.443.895	951.509

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	2.465.314	1.041.069
Lãi của khoản nợ đã mua	-	293
	2.465.314	1.041.362

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	63.880.125	70.456.485
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	127.817.844	99.189.494
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	20.273.973	29.697.788
	211.971.942	199.343.767

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm), được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2024: từ 2,00% - 8,10%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 5 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm), được hưởng lãi suất 4,80% - 7,60%/năm (31/12/2024: từ 4,10% - 7,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm), được hưởng lãi suất 4,00% - 11,80%/năm (31/12/2024: từ 5,00% - 12,20%/năm).

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	50.000	50.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	487.000	691.635
	537.000	741.635

Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm (31/12/2024: kỳ hạn 5 năm) và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2024: 9,00%/năm). Trái phiếu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 7 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm), được hưởng lãi suất từ 9,20% - 9,80%/năm (31/12/2024: từ 8,90% - 10,10%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	152.054	233.079
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	10.346
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	152.054	222.733
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	53.653	230.498
Dự phòng chung	3.653	3.863
Dự phòng cụ thể	50.000	226.635
	205.707	463.577

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	233.079	230.498	463.577
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(81.025)	(176.845)	(257.870)
Số dư cuối năm	152.054	53.653	205.707

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	366.532	98.383	464.915
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	(133.453)	132.115	(1.338)
Số dư cuối năm	233.079	230.498	463.577

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	8.402.111	8.158.804
Đầu tư dài hạn khác	372.573	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.487)	(33.492)
	8.745.197	8.498.485

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	3.254.856	3.194.207
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng		
Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	1.062.033	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	1.810.460
	8.402.111	8.158.804

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	372.573	373.173

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Số dư đầu năm	33.492	33.492
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	6.102	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	(10.107)	-
Số dư cuối năm	29.487	33.492

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
Tăng trong năm	802	428.627	172.763	12.807	614.999
Thanh lý trong năm	-	(215.981)	(76.160)	(436)	(292.577)
Phân loại lại trong năm	-	1.019.021	(75.484)	(943.537)	-
Chênh lệch tỷ giá	4	242	107	25	378
Số dư cuối năm	2.510.599	4.354.866	1.408.107	2.395	8.275.967
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
Khấu hao trong năm	41.931	267.893	74.504	47.523	431.851
Thanh lý trong năm	-	(96.534)	(55.676)	(422)	(152.632)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	1.221	-	-	1.221
Phân loại lại trong năm	-	605.252	(68.774)	(536.478)	-
Chênh lệch tỷ giá	4	203	89	24	320
Số dư cuối năm	737.399	3.205.705	1.025.987	649	4.969.740
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187
Số dư cuối năm	1.773.200	1.149.161	382.120	1.746	3.306.227

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Tăng trong năm	3.078	553.667	240.269	408.927	1.205.941
Thanh lý	(700)	(102.189)	(56.604)	(26.761)	(186.254)
Chênh lệch tỷ giá	-	(48)	(22)	(5)	(75)
Số dư cuối năm	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Khấu hao trong năm	93.171	420.927	108.298	120.232	742.628
Thanh lý	-	(102.187)	(55.630)	(26.736)	(184.553)
Tăng khác	-	26.296	20.162	19.580	66.038
Chênh lệch tỷ giá	-	(38)	(14)	(6)	(58)
Số dư cuối năm	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630
Số dư cuối năm	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.740.730 triệu VND (31/12/2024: 2.778.566 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.136.125	2.592.601	3.728.726
Tăng trong năm	32.212	527.397	559.609
Thanh lý	-	(104.994)	(104.994)
Chênh lệch tỷ giá	-	188	188
Số dư cuối năm	1.168.337	3.015.192	4.183.529
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	259.380	2.186.772	2.446.152
Khấu hao trong năm	20.870	410.618	431.488
Thanh lý	-	(20.922)	(20.922)
Chênh lệch tỷ giá	-	59	59
Số dư cuối năm	280.250	2.576.527	2.856.777
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	876.745	405.829	1.282.574
Số dư cuối năm	888.087	438.665	1.326.752

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Tăng trong năm	-	660.860	660.860
Xóa sổ	-	(4.586)	(4.586)
Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	(18)
Số dư cuối năm	1.136.125	2.592.601	3.728.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	238.703	1.702.100	1.940.803
Khấu hao trong năm	20.677	482.877	503.554
Xóa sổ	-	(4.586)	(4.586)
Biến động khác	-	6.385	6.385
Chênh lệch tỷ giá	-	(4)	(4)
Số dư cuối năm	259.380	2.186.772	2.446.152
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	897.422	234.245	1.131.667
Số dư cuối năm	876.745	405.829	1.282.574

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.970.972 triệu VND (31/12/2024: 1.698.338 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	69.555	236.574
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	22.316.286	8.760.581
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	461.549	197.461
	22.847.390	9.194.616

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	849.945	587.934
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	-	1.412.951
Phải thu miễn truy đòi theo bộ chứng từ	8.046.079	-
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	140.518	131.858
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.525.624	241.946
Các khoản phải thu về bán nợ	11.248.396	5.852.543
Các khoản phải thu bên ngoài khác	505.724	533.349
	22.316.286	8.760.581

16.2 Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	132.090	43.901
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	5.036.833	3.723.810
Lãi phải thu hoạt động tín dụng	6.053.519	3.831.253
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	813.303	194.448
	12.035.745	7.793.412

16.3 Tài sản Có khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lợi thế thương mại	-	9.523
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.502.136	1.305.144
Tài sản Có khác	1.458.374	471.505
	2.960.510	1.786.172

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Số dư đầu năm	39.258	39.258
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(14.290)	-
Số dư cuối năm	24.968	39.258

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	41.233	77.462
Các khoản nợ NHNNVN	47.433.567	8.078.823
	47.474.800	8.156.285

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.341.438	5.898.104
- Bằng VND	5.217.103	5.804.081
- Bằng ngoại tệ	124.335	94.023
Tiền gửi có kỳ hạn	165.671.202	66.513.600
- Bằng VND	154.870.000	59.165.000
- Bằng ngoại tệ	10.801.202	7.348.600
	171.012.640	72.411.704

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bằng VND	50.708	10.503.888
Bằng ngoại tệ	49.521.717	8.924.777
	49.572.425	19.428.665

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %	31/12/2024 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,80 - 9,20	2,60 - 5,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,75 - 4,25	4,40 - 4,60
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	6,30	4,10 - 5,61
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	2,52 - 5,04	3,50 - 6,17

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	341.010.560	273.026.741
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	307.158.246	251.084.228
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.852.314	21.942.513
Tiền gửi có kỳ hạn	567.550.544	431.941.261
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	561.175.472	425.150.538
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.375.072	6.790.723
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.234.252	1.791.286
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	564.888	269.234
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	669.364	1.522.052
Tiền gửi ký quỹ	7.288.227	7.307.639
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.544.864	4.046.348
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.743.363	3.261.291
	917.083.583	714.066.927

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %	31/12/2024 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 6,40	0,10 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 2,00	0,00 - 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	400.187.381	43,64	295.059.071	41,32
Cá nhân	516.896.202	56,36	419.007.856	58,68
Tổng cộng	917.083.583	100,00	714.066.927	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.867.112	29.934.146	(29.953.439)	(19.293)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	298.419.232	297.861.282	(298.540.496)	(679.214)
	328.286.344	327.795.428	(328.493.935)	(698.507)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.002.492	29.129.292	(29.494.262)	(364.970)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	135.536.141	136.362.265	(136.188.750)	173.515
	164.538.633	165.491.557	(165.683.012)	(191.455)

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	6.284	73.300

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Trái phiếu	42.364.313	34.333.258
- Dưới 5 năm	19.999.661	17.999.562
- Trên 5 năm	22.364.652	16.333.696
Chứng chỉ tiền gửi	132.787.200	85.512.146
- Dưới 12 tháng	73.491.123	62.120.000
- Trên 12 tháng	59.296.077	23.392.146
	175.151.513	119.845.404

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu do Ngân hàng phát hành có lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2024: lãi suất từ 5,28%/năm đến 8,80%/năm) và chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành có lãi suất từ 4,4%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2024: lãi suất từ 3,60%/năm đến 11,18%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	3.110.995	2.962.068
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	4.988.196	3.749.624
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	3.548.507	2.822.401
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác	527.446	118.108
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	642.036	167.336
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	5	52
	12.817.185	9.819.589

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.412.553	1.768.368
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	19.303.374	12.150.437
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	500.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.906.685	1.694.355
	24.122.612	15.613.160

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 24)	3.725.685	3.216.850
Chuyển tiền phải trả	1.650.895	552.701
Doanh thu chờ phân bổ	644.483	466.007
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết cho các giao dịch chuyển khoản, thanh toán	184.193	316.900
Phải trả về dịch vụ thanh toán	12.413.243	7.268.673
Các khoản chờ thanh toán khác	684.875	329.306
	19.303.374	12.150.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	59.270	728.254	(680.542)	106.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.962.754	6.557.723	(5.976.953)	3.543.524
Các loại thuế khác	194.826	1.289.220	(1.408.867)	75.179
	3.216.850	8.575.197	(8.066.362)	3.725.685

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	58.031	569.484	(568.245)	59.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.169.293	5.443.921	(5.650.460)	2.962.754
Các loại thuế khác	57.948	1.149.510	(1.012.632)	194.826
	3.285.272	7.162.915	(7.231.337)	3.216.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	52.140.841	869.327	3.595.230	7.175.661	807.788	24.008.552	88.597.399
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	22.195.364	22.195.364
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong năm	922.400	435.007	-	-	-	-	1.357.407
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	991.527	1.983.054	498.558	(3.473.139)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.586.443)	(1.586.443)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	(348.289)	-	(348.289)
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(2.643.542)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(19.323)	(19.323)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(84)	(727)	(811)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.063.241	1.304.334	4.586.757	9.158.715	957.973	38.480.742	107.551.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	27.329.888	27.329.888
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm (i)	27.486.758	-	-	-	-	(27.486.758)	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	2.219.536	2.219.536	556.625	(4.995.697)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.775.629)	(1.775.629)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	(620.313)	-	(620.313)
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.830.682)	(1.830.682)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	(4.336)	(4.336)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(13.815)	(13.815)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	536	2.245	2.781
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	80.549.999	1.304.334	6.806.293	11.378.251	894.821	29.705.958	130.639.656

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

(i) Trong năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện 2 đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, bao gồm:

- Đợt 1: Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 33/BC-MB-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2025 của Ngân hàng và Công văn số 371/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 795.948.607 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền là 15% (cứ 100 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành thì cổ đông nhận được 15 cổ phiếu phổ thông) tại thời điểm thực hiện quyền. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 6.102.272.659 cổ phiếu và vốn điều lệ mới của Ngân hàng là 61.022.726.590.000 VND.
- Đợt 2: Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 914/BC-MB-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ngân hàng và Công văn số 4691/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 1.952.727.250 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền là 32% (cứ 100 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành thì cổ đông nhận được 32 cổ phiếu phổ thông) tại thời điểm thực hiện quyền. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 8.054.999.909 cổ phiếu và vốn điều lệ mới của Ngân hàng là 80.549.999.090.000 VND.

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.054.999.909	80.549.999	5.306.324.052	53.063.241
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	8.054.999.909	80.549.999	5.306.324.052	53.063.241
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	8.054.999.909	80.549.999	5.306.324.052	53.063.241

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	79.247.389	61.597.454
Thu nhập lãi tiền gửi	3.290.501	1.919.307
Thu nhập lãi cho vay	61.300.970	47.717.269
Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ	11.607.530	9.499.657
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	192.822	119.924
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.024.265	1.509.950
Thu khác từ hoạt động tín dụng	831.301	831.347
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(36.468.238)	(27.295.019)
Chi lãi tiền gửi	(25.308.945)	(18.167.480)
Chi lãi tiền vay	(1.820.870)	(1.324.941)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(7.988.729)	(6.055.860)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1.349.694)	(1.746.738)
Thu nhập lãi thuần	42.779.151	34.302.435

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.255.433	5.881.302
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.571.279	3.341.702
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.364	8.484
Thu từ dịch vụ tư vấn	952.784	308.499
Thu từ dịch vụ đại lý, nhận ủy thác	1.088.353	1.005.362
Thu phí khác	1.634.653	1.217.255
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.403.743)	(2.856.856)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.660.105)	(2.234.928)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(729)	(31)
Chi phí hoa hồng môi giới	(603.314)	(545.341)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(40.215)	(31.790)
Chi khác	(99.380)	(44.766)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.851.690	3.024.446

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.071.668	7.050.229
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.601.166	3.989.183
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.470.502	3.061.046
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.313.076)	(5.047.078)
Chi phí về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(956.949)	(1.299.580)
Chi phí về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.356.127)	(3.747.498)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.758.592	2.003.151

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	359.335	1.582.842
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(466)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	359.335	1.582.376

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.400.453	2.976.354
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(255.831)	(295.596)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	257.870	1.338
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.402.492	2.682.096

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	5.844.439	4.263.536
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	3.774.396	2.173.226
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.329.108	1.425.277
Thu nhập khác	740.935	665.033
Chi phí cho hoạt động khác	(1.137.854)	(1.504.232)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.027.137)	(1.359.418)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(110.717)	(144.814)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.706.585	2.759.304

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức, lợi tức	1.197.521	940.899
Lãi từ việc bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	1.709.275	-
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.906.796	940.899

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	88.484	78.247
Chi phí cho nhân viên	8.243.316	7.017.724
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	6.376.277	5.364.911
Chi về tài sản	2.701.477	2.719.638
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	863.339	1.246.182
Chi khác về tài sản	1.838.138	1.473.456
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.555.981	2.769.359
Trong đó:		
Công tác phí	200.898	178.816
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	21.263	27.959
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.333.820	2.562.584
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 16.4)	(14.290)	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.3)	6.102	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	725.208	578.974
	15.306.278	13.163.942

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	9.502.046	6.426.356
Trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản mua nợ	66.949	65.093
	9.568.995	6.491.449

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	33.889.368	27.639.316
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập từ cổ tức	(1.197.521)	(940.899)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(23.268)	(20.865)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	32.555	446.806
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam	32.701.134	27.124.358
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	6.540.227	5.424.872
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	4.654	4.172
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	14.599	14.908
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	6.559.480	5.443.952
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.962.754	3.169.293
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.976.953)	(5.650.460)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	(1.920)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	163	(31)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.543.524	2.962.754

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.842.368	3.266.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	66.385.680	27.977.005
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	14.205.310	10.657.032
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	152.846.261	58.766.224
	238.279.619	100.666.709

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Bất động sản	1.012.983.752	772.485.557
Động sản	129.795.454	115.532.050
Giấy tờ có giá	151.863.642	83.407.616
Các khoản phải thu	119.418.148	153.599.499
Tài sản đảm bảo khác	599.086.347	356.603.539
	2.013.147.343	1.481.628.261

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Giấy tờ có giá	4.508.464	12.260.320

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Năm 2024</u> <u>triệu đồng</u>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	12.525	11.156
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	6.376.277	5.364.911
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	42,42	40,07

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	34.700	57.572
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.316.853	1.136.978
Đến hạn sau 5 năm	581.983	473.524
	1.933.536	1.668.074

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	1.684.717	238.395
Cam kết giao dịch hối đoái	618.888.427	263.133.210
Cam kết mua ngoại tệ	9.738.358	4.416.403
Cam kết bán ngoại tệ	8.752.345	4.492.239
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	299.830.234	127.747.604
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	300.567.490	126.476.964
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	59.722.523	29.138.440
Bảo lãnh khác	190.104.216	135.544.405
Các cam kết khác	126.935.262	72.142.469

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Lãi cho vay chưa thu được	1.708.612	2.099.955
Lãi chứng khoán chưa thu được	9.000	186.922
Phí phải thu chưa thu được	243.336	175.060
	<u>1.960.948</u>	<u>2.461.937</u>

42. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	18.897.289	14.058.588
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.789.233	8.994.957
	<u>31.686.522</u>	<u>23.053.545</u>

43. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Kim loại, đá quý giữ hộ	313.528	48.518
Tài sản khác giữ hộ	153.197.010	129.049.077
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	176.787.469	173.763.516
	<u>330.298.007</u>	<u>302.861.111</u>

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài để thuyết minh trong báo cáo tài chính do chưa có đủ thông tin và chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 24/NQ-MB-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là tối đa 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

		31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
1. Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức danh	21.382	13.618
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch	3.692	3.258
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	3.307	2.575
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	2.542	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên HĐQT (Đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	-	1.301
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT (Đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	-	1.301
Ông Lê Viết Hải	Thành viên HĐQT	2.308	2.089
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	-	326
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập	1.411	152
Thù lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị thông qua doanh nghiệp cử người đại diện (5 người)		8.122	2.616
2. Ban Kiểm soát		9.471	7.040
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban Kiểm soát	3.136	2.492
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	2.873	2.307
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	1.191	931
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	1.191	479
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.080	443
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	-	388
3. Tiền lương của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Điều hành		31.904	29.015
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc	4.114	3.248
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	3.444	3.044
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	3.099	2.618
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	3.270	2.941
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	2.799	2.440
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	2.774	2.416
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc	2.028	1.851
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên Ban Điều hành (Đến ngày 10 tháng 12 năm 2024)	512	1.817
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban Điều hành	2.836	1.355
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Điều hành	2.799	1.339
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên Ban Điều hành	2.115	1.931
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban Điều hành (Đến ngày 10 tháng 12 năm 2024)	-	2.174
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên Ban Điều hành	2.114	1.841

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2025 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2024 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi của MB Cap tại Ngân hàng	(45.043)	(266.390)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi của MBS tại Ngân hàng	(3.011.546)	(2.393.801)
<i>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi của MB AMC tại Ngân hàng	(103.031)	(367.252)
<i>Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi và cho vay Mcredit	10.670.000	8.325.000
- Tiền gửi của Mcredit tại Ngân hàng	(3.459.886)	(1.190.771)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi của MIC tại Ngân hàng	(1.703.115)	(729.734)
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBLife")</i>		
- Tiền gửi của MBLife tại Ngân hàng	(2.998.049)	(2.389.052)
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")</i>		
- Tiền gửi tại MB Cambodia	920.153	1.909.376
- Tiền gửi của MB Cambodia tại Ngân hàng	(51.579)	(2.148)
<i>Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại</i>		
- Các khoản phải thu về bán nợ	11.248.396	5.852.543
Cổ đông lớn		
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(40.201.646)	(40.239.944)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng Giá trị giao dịch	Năm 2024 triệu đồng Giá trị giao dịch
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(6.869)	(2.822)
- Thu nhập từ cổ tức trong năm	38.795	16.165
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(37.337)	(39.268)
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(49.442)	(34.722)
- Thu nhập từ cổ tức trong năm	524.828	418.755
<i>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(6.682)	(5.010)
- Thu phí dịch vụ	92.012	92.627
- Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(275.807)	(248.909)
- Chi phí thu hồi nợ và thẩm định	(736.966)	(586.232)
- Chi phí thuê văn phòng và phí quản lý	(138.407)	(117.256)
- Lợi nhuận được chia trong năm	479.550	368.770
<i>Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	441.061	157.669
- Chi phí lãi tiền gửi	(59.980)	(12.758)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm	68.535	119.413
- Chi phí lãi tiền gửi	(33.106)	(38.079)
- Chi phí bảo hiểm	(67.937)	(62.372)
- Cổ tức trong năm	68.164	118.062
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(151.929)	(119.743)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	1.041.578	907.722
- Thu nhập từ cổ tức trong năm	67.100	-
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	87.567	63.207
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.649.495)	(1.728.013)
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm	(729.772)	(1.062.442)
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	(11.006.904)	-
- Tiền đã góp vốn trong năm	-	1.165.007

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

45.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

45.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ/ Phân loại triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản	1.062.009.390	73.486.567	391.719.355	2.224.207	(860.314)	1.528.579.205
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.123.479	765.724	1.941.472	11.693	-	4.842.368
2. Tài sản cố định	4.334.892	78.441	204.176	15.470	-	4.632.979
3. Tài sản khác	1.055.551.019	72.642.402	389.573.707	2.197.044	(860.314)	1.519.103.858
Nợ phải trả	940.393.782	71.795.670	384.462.199	2.148.212	(860.314)	1.397.939.549
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.056.453.676	60.341.017	255.866.450	1.618.267	(462.473)	1.373.816.937
2. Nợ phải trả nội bộ	2.279.817	11.417	125.150	(3.831)	-	2.412.553
3. Nợ phải trả khác	(118.339.711)	11.443.236	128.470.599	533.776	(397.841)	21.710.059

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ/ Phân loại triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Doanh thu	152.401.667	8.000.254	41.850.617	262.780	(99.429.805)	103.085.513
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	127.144.087	6.922.073	36.114.068	211.960	(91.144.799)	79.247.389
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.144.511	240.256	1.859.189	11.477	-	8.255.433
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	19.113.069	837.925	3.877.360	39.343	(8.285.006)	15.582.691
Chi phí	(123.831.396)	(5.252.944)	(26.331.707)	(201.447)	95.990.344	(59.627.150)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(101.148.969)	(4.264.844)	(22.029.556)	(169.668)	91.144.799	(36.468.238)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(806.654)	(14.264)	(39.768)	(2.653)	-	(863.339)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.875.773)	(973.836)	(4.262.383)	(29.126)	4.845.545	(22.295.573)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28.570.271	2.747.310	15.518.910	61.333	(3.439.461)	43.458.363
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5.934.570)	(627.294)	(6.408.527)	(38.065)	3.439.461	(9.568.995)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	22.635.701	2.120.016	9.110.383	23.268	-	33.889.368



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ/ Phân loại triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản	708.422.640	55.154.822	302.676.568	1.713.893	(809.672)	1.067.158.251
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.556.441	464.875	1.237.218	7.914	-	3.266.448
2. Tài sản cố định	4.340.764	47.907	153.716	4.374	-	4.546.761
3. Tài sản khác	702.525.435	54.642.040	301.285.634	1.701.605	(809.672)	1.059.345.042
Nợ phải trả	605.270.772	53.988.389	299.554.504	1.602.496	(809.672)	959.606.489
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	712.527.056	41.539.107	189.100.043	1.239.163	(412.040)	943.993.329
2. Nợ phải trả nội bộ	1.725.620	(11.386)	53.738	396	-	1.768.368
3. Nợ phải trả khác	(108.981.904)	12.460.668	110.400.723	362.937	(397.632)	13.844.792

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ/ Phân loại triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Doanh thu	131.143.197	6.036.328	32.864.214	218.306	(85.969.428)	84.292.617
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100.711.770	5.172.837	28.842.601	177.265	(73.307.019)	61.597.454
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.163.147	191.826	1.093.084	5.890	427.355	5.881.302
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	26.268.280	671.665	2.928.529	35.151	(13.089.764)	16.813.861
Chi phí	(102.820.654)	(3.879.291)	(20.845.471)	(165.874)	77.549.438	(50.161.852)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(79.942.729)	(3.073.264)	(17.098.449)	(138.647)	72.958.070	(27.295.019)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.152.456)	(25.197)	(67.012)	(1.517)	-	(1.246.182)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.725.469)	(780.830)	(3.680.010)	(25.710)	4.591.368	(21.620.651)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28.322.543	2.157.037	12.018.743	52.432	(8.419.990)	34.130.765
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.367.909)	(695.981)	(7.815.982)	(31.567)	8.419.990	(6.491.449)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	21.954.634	1.461.056	4.202.761	20.865	-	27.639.316

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	1.029.884.445	234.347.684	377.893.202	698.507	215.508.048
Nước ngoài	1.219.261	923.318	553.516	-	51.179
	1.031.103.706	235.271.002	378.446.718	698.507	215.559.227

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	733.635.035	99.638.771	237.063.709	191.455	206.588.976
Nước ngoài	959.059	665.405	-	-	57.261
	734.594.094	100.304.176	237.063.709	191.455	206.646.237

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

47. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.842.368	-	-	-	-	-	-	4.842.368
Tiền gửi tại NHNN	-	66.404.931	-	-	-	-	-	-	66.404.931
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	166.708.918	2.157.153	-	-	-	-	168.866.071
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.050.285	-	-	-	-	-	3.050.285
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.592.131	-	293.918.814	404.232.553	126.706.220	131.933.312	58.901.252	284.738	1.033.569.020
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	10.480.390	44.048.740	22.335.208	29.291.193	52.149.433	54.153.978	212.508.942
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.774.684	-	-	-	-	-	-	8.774.684
Tài sản cố định	-	4.632.979	-	-	-	-	-	-	4.632.979
Tài sản Có khác (*)	24.968	37.818.677	-	-	-	-	-	-	37.843.645
Tổng tài sản (1)	17.667.099	122.473.639	474.158.407	450.438.446	149.041.428	161.224.505	111.050.685	54.438.716	1.540.492.925
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	9.709.596	33.245.461	4.519.743	-	-	-	47.474.800
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	168.183.881	20.624.881	12.273.131	1.100.172	18.403.000	-	220.585.065
Tiền gửi của khách hàng	-	-	488.811.045	121.407.830	182.901.510	108.750.356	15.195.409	17.433	917.083.583
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(113.749)	638.575	74.611	(11.784)	110.854	-	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.322	3.962	-	6.284
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.846.082	26.690.742	17.075.027	37.974.653	68.643.246	18.921.763	175.151.513
Các khoản nợ khác	-	36.939.797	-	-	-	-	-	-	36.939.797
Tổng nợ phải trả (2)	-	36.939.797	672.436.855	202.607.489	216.844.022	147.815.719	102.356.471	18.939.196	1.397.939.549
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	17.667.099	85.533.842	(198.278.448)	247.830.957	(67.802.594)	13.408.786	8.694.214	35.499.520	142.553.376
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	17.667.099	85.533.842	(198.278.448)	247.830.957	(67.802.594)	13.408.786	8.694.214	35.499.520	142.553.376

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.266.448	-	-	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	27.998.988	-	-	-	-	-	-	27.998.988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.560.835	-	-	-	-	-	6.560.835
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.934.047	-	246.220.439	270.547.609	93.707.998	78.476.970	28.263.823	484.570	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	20.895.655	19.408.410	17.050.017	41.041.240	41.232.799	60.230.646	200.085.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.531.977	-	-	-	-	-	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	4.546.761	-	-	-	-	-	-	4.546.761
Tài sản Có khác (*)	39.258	18.734.942	-	-	-	-	-	-	18.774.200
Tổng tài sản (1)	18.199.940	63.079.116	338.946.752	296.991.384	110.758.015	119.518.210	69.496.622	60.715.216	1.077.705.255
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	543.665	7.393.911	-	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	112.909.284	81.394.714	12.366.335	20.172	714.066.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(193.515)	72.330	91.253	153.387	68.000	-	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3.313	3.025	-	62.249	4.713	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.072	4.889.307	27.000.206	33.236.600	37.017.578	12.801.641	119.845.404
Các khoản nợ khác	-	25.432.749	-	-	-	-	-	-	25.432.749
Tổng nợ phải trả (2)	-	25.432.749	482.642.104	126.464.903	140.547.433	122.178.612	49.514.162	12.826.526	959.606.489
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)	18.199.940	37.646.367	(143.695.352)	170.526.481	(29.789.418)	(2.660.402)	19.982.460	47.888.690	118.098.766
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	18.199.940	37.646.367	(143.695.352)	170.526.481	(29.789.418)	(2.660.402)	19.982.460	47.888.690	118.098.766

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.037	44.533	44.405	300.975
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.857.670	2.426	237.103	11.097.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	13.057.527	403.639	1.406.406	14.867.572
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	47.625.915	114.471	866.937	48.607.323
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	51.179	51.179
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	15.470	15.470
Tài sản có khác (*)	1.086.965	558	41.170	1.128.693
Tổng tài sản (1)	74.650.574	568.358	2.662.670	77.881.602
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	60.007.413	128.715	311.126	60.447.254
Tiền gửi của khách hàng	37.464.290	4.949.743	1.226.080	43.640.113
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(21.650.296)	(4.457.059)	639.298	(25.468.057)
Các khoản nợ khác	1.679.293	16.490	129.018	1.824.801
Tổng nợ phải trả (2)	77.500.700	637.889	2.305.522	80.444.111
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
(3) = (1) – (2)	(2.850.126)	(69.531)	357.148	(2.562.509)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
(4)	933.477	10.831	41.706	986.014
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	(1.916.649)	(58.700)	398.854	(1.576.495)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	USD được quy đổi triệu đồng	EUR được quy đổi triệu đồng	Ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	185.073	48.988	47.690	281.751
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.016.767	2.407	116.357	1.135.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	6.270.592	486.413	1.761.883	8.518.888
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	32.684.382	-	718.827	33.403.209
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	57.261	57.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	4.374	4.374
Tài sản có khác (*)	2.022.551	107.619	17.050	2.147.220
Tổng tài sản (1)	43.989.825	648.158	2.723.442	47.361.425
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.093.929	127.196	146.275	16.367.400
Tiền gửi của khách hàng	27.437.586	5.030.936	1.048.057	33.516.579
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.001.169)	(3.142.023)	1.071.786	(4.071.406)
Các khoản nợ khác	666.906	14.243	105.697	786.846
Tổng nợ phải trả (2)	42.197.252	2.030.352	2.371.815	46.599.419
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
(3) = (1) – (2)	1.792.573	(1.382.194)	351.627	762.006
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
(4)	(150.297)	26.715	47.747	(75.835)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	1.642.276	(1.355.479)	399.374	686.171

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

50. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

50. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.842.368	-	-	-	-	4.842.368
Tiền gửi tại NHNN	-	-	66.404.931	-	-	-	-	66.404.931
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	166.708.918	2.157.153	-	-	-	168.866.071
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.050.285	-	-	-	-	3.050.285
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	11.696.692	5.895.439	75.771.501	168.610.525	359.817.064	213.072.674	198.705.125	1.033.569.020
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	790.762	33.377.912	53.565.808	56.453.482	68.270.978	212.508.942
Đầu tư, góp vốn dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8.774.684	-	8.774.684
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.632.979	-	4.632.979
Tài sản có khác (*)	24.968	-	35.556.191	58.956	2.077.695	80.218	45.617	37.843.645
Tổng tài sản (1)	11.771.660	5.895.439	353.124.956	204.204.546	415.460.567	283.014.037	267.021.720	1.540.492.925
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	9.709.596	33.245.461	4.519.743	-	-	47.474.800
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	168.183.882	20.624.881	13.373.302	18.403.000	-	220.585.065
Tiền gửi của khách hàng	-	-	218.633.721	121.433.304	291.763.744	285.235.381	17.433	917.083.583
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(113.748)	638.575	62.826	110.854	-	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	-	2.322	3.962	-	6.284
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.846.082	26.690.742	55.049.680	68.643.246	18.921.763	175.151.513
Các khoản nợ khác	-	-	36.939.797	-	-	-	-	36.939.797
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	439.199.330	202.632.963	364.771.617	372.396.443	18.939.196	1.397.939.549
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	11.771.660	5.895.439	(86.074.374)	1.571.583	50.688.950	(89.382.406)	248.082.524	142.553.376

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

50. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.266.448	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.998.988	-	-	-	-	27.998.988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.560.835	-	-	-	-	6.560.835
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.618.096	7.315.951	39.114.051	109.719.391	280.426.342	142.731.863	145.709.762	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.003.036	8.692.059	61.594.766	50.798.605	76.770.301	200.085.402
Đầu tư, góp vốn dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8.531.977	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.546.761	-	4.546.761
Tài sản có khác (*)	39.258	-	16.772.478	259.854	1.632.595	64.741	5.274	18.774.200
Tổng tài sản (1)	10.883.989	7.315.951	160.985.659	125.706.669	343.653.703	206.673.947	222.485.337	1.077.705.255
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	7.937.576	-	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	194.303.998	12.366.335	20.172	714.066.927
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(220.222)	59.511	244.640	107.526	-	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	3.313	3.025	62.249	4.713	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.073	4.889.307	60.236.805	37.017.578	12.801.641	119.845.404
Các khoản nợ khác	-	-	25.432.749	-	-	-	-	25.432.749
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	508.048.147	126.452.084	262.726.044	49.553.688	12.826.526	959.606.489
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	10.883.989	7.315.951	(347.062.488)	(745.415)	80.927.659	157.120.259	209.658.811	118.098.766

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

51. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so với năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tăng 5.134.524 triệu đồng, tương đương mức tăng 23,13% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	8.476.716
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.827.244
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(244.559)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(2.502.645)
Tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	1.947.281
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.965.897
Tăng chi phí hoạt động	(2.142.336)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.077.546)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.115.528)
	5.134.524

52. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
USD	26.290,00	25.450,00
EUR	30.945,00	26.715,00
GBP	35.443,00	32.025,00
JPY	168,88	163,92
CHF	33.195,00	28.340,50
AUD	17.641,00	15.915,50
CAD	19.250,50	17.841,50
SGD	20.505,50	18.808,00
THB	841,86	752,87
SEK	2.879,53	2.324,87

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

03 -03- 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	5.051.244	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	III.2	27.417.370	68.494.426
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	III.3	174.745.578	182.923.726
Chứng khoán kinh doanh	III.4	8.853.359	4.653.229
Chứng khoán kinh doanh		8.888.529	4.692.622
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(35.170)	(39.393)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.18	-	-
Cho vay khách hàng		1.210.891.596	1.070.868.777
Cho vay khách hàng	III.5	1.227.554.477	1.084.019.370
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(16.662.881)	(13.150.593)
Hoạt động mua nợ	III.7	2.226.067	2.443.895
Mua nợ		2.247.703	2.465.314
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.636)	(21.419)
Chứng khoán đầu tư	III.8	247.070.731	225.574.850
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	242.744.694	221.512.464
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.8.2	4.573.649	4.295.125
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(247.612)	(232.739)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	435.970	468.396
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	III.9.1	527.198	559.624
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(91.228)	(91.228)
Tài sản cố định		5.752.320	5.616.547
Tài sản cố định hữu hình	III.10	3.940.732	3.805.533
Nguyên giá tài sản cố định		9.805.329	9.423.236
Hao mòn tài sản cố định		(5.864.597)	(5.617.703)
Tài sản cố định vô hình	III.11	1.811.588	1.811.014
Nguyên giá tài sản cố định		5.929.584	5.684.904
Hao mòn tài sản cố định		(4.117.996)	(3.873.890)
Bất động sản đầu tư	III.12	214.786	222.813
Nguyên giá bất động sản đầu tư		250.155	255.126
Hao mòn bất động sản đầu tư		(35.369)	(32.313)
Tài sản Có khác		50.353.641	49.531.482
Các khoản phải thu	III.13	25.431.187	28.125.764
Các khoản lãi, phí phải thu		16.654.128	13.549.018
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		44.326	34.339
Tài sản Có khác	III.14	8.297.454	7.894.091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(73.454)	(71.730)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.733.012.662	1.615.763.927

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025 đã kiểm toán
		triệu đồng	triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.15	22.574.102	47.474.800
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.16	285.608.719	248.017.489
Tiền gửi của khách hàng	III.17	963.815.357	921.368.132
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.18	571.389	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.19	2.287.529	3.912.833
Phát hành giấy tờ có giá	III.20	233.503.962	187.236.104
Các khoản nợ khác		67.888.960	65.033.537
Các khoản lãi, phí phải trả		19.237.642	13.245.868
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.21	48.645.739	51.785.481
Dự phòng các khoản nợ khác		5.579	2.188
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.576.250.018	1.473.741.402
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.22	83.965.544	83.965.544
Vốn điều lệ		80.549.999	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	1.304.334
Vốn khác		2.111.211	2.111.211
Quỹ của TCTD		25.147.692	19.390.884
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		202.898	202.211
Lợi nhuận chưa phân phối		40.020.849	32.577.391
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		7.425.661	5.886.495
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.762.644	142.022.525
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.733.012.662	1.615.763.927

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		1.690.753	1.684.717
Cam kết giao dịch hối đoái		697.041.592	618.888.427
- Cam kết mua ngoại tệ		1.292.442	9.738.358
- Cam kết bán ngoại tệ		759.384	8.752.345
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		346.687.448	299.830.234
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		348.302.318	300.567.490
Cam kết trong nghiệp vụ LC		77.029.906	59.728.018
Bảo lãnh khác		208.475.133	190.317.517
Các cam kết khác		106.250.017	127.878.633

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 07 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý II/2026

Thuyết minh	Số phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	34.006.838	21.099.126	62.988.909	40.689.438
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(17.113.184)	(8.727.009)	(31.182.138)	(16.625.137)
Thu nhập lãi thuần	16.893.654	12.372.117	31.806.771	24.064.301
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.249.714	4.613.875	9.833.528	8.225.836
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.444.039)	(2.698.332)	(6.319.109)	(5.074.877)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.805.675	1.915.543	3.514.419	3.150.959
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	137.240	534.121	105.534	1.071.921
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	168.711	246.982	249.524	415.700
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	334.857	785.944	3.587	1.295.273
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.069.831	1.363.797	2.160.309	2.543.007
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24.346	27.174	24.376	27.214
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	20.434.314	17.245.678	37.864.520	32.568.375
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.627.359)	(4.956.470)	(9.974.361)	(8.906.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	14.806.955	12.289.208	27.890.159	23.661.947
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.247.083)	(4.786.217)	(7.701.901)	(7.772.631)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.559.872	7.502.991	20.188.258	15.889.316
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.120.910)	(1.496.624)	(4.050.030)	(3.205.483)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.511	(1.661)	9.965	(4.248)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	(2.114.399)	(1.498.285)	(4.040.065)	(3.209.731)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.445.473	6.004.706	16.148.193	12.679.585
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	216.411	127.101	403.618	234.240
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG	8.229.062	5.877.605	15.744.575	12.445.345

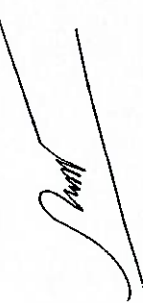
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2026



Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính


Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		60.253.967	38.389.592
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(25.992.137)	(15.525.979)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.677.230	3.150.959
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		638.088	2.747.192
Thu nhập/(Chi phí) khác		587.443	521.521
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.565.193	2.018.285
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(11.656.408)	(8.419.287)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.10	(5.805.604)	(4.126.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		23.267.772	18.756.066
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(173.572.901)	(159.520.037)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(2.742.775)	176.793
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(25.706.661)	(49.497.919)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(143.317.496)	(104.849.630)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư, phải thu khác)		(4.184.760)	(6.873.376)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		2.378.791	1.524.095
Những thay đổi về công nợ hoạt động		97.103.318	142.280.511
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(24.900.698)	12.737.779
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		37.591.230	20.761.358
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		42.447.225	69.137.429
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		45.417.421	35.604.581
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.625.304)	488.783
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(127.118)	651.325
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.565.858)	3.076.512
Chi từ các quỹ của TCTD		(133.580)	(177.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.201.811)	1.516.540
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(762.591)	(473.822)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.673	3.201
Tiền thu/(chi) bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.340)	42.431
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		24.376	27.214
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(731.882)	(400.976)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

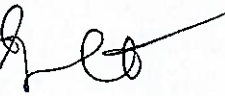
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.173.454	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		8.050.000	5.698.563
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(7.199.563)	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.023.891	5.698.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51.909.802)	6.814.127
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		239.259.989	97.040.273
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	187.350.187	103.854.400

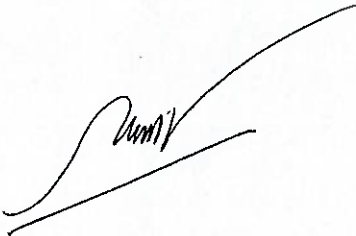
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2026



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16/01/2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16/10/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Quân	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên

5. Thành phần Ban Điều hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. **Trụ sở chính của Ngân hàng:** đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam.

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 115 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh nước ngoài), 213 Phòng Giao dịch

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động/ Giấy phép kinh doanh lần đầu</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	66,40%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")	32/GP-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBLife")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) (*)	0048/NH-GP ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Ngân hàng Thương mại	100,00%

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm MBV (được gọi chung là "MB").

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, MB có **18.608** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của MB sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng nhà nước ("NHNN") ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất tại kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con, và theo các quy định hiện hành về hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31/2024. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2024.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 1510/QĐ-TTg ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86, Ngân hàng xác định dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 31/2024.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (g) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	50%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31. (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31. (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86/2024.

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53/2024 và Quyết định 1510 như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ nhóm 1 đến 4 theo quy định phân loại nợ theo Thông tư 31/2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự

phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của MB được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") và Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18/2022") của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, MB phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi MB mua khoản nợ đó, MB thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi MB mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015 và Thông tư 18/2022. Theo hướng dẫn, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MB.
- ▶ Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hạn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào ngày MB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại Thuyết minh 9.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- ▶ Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch năm gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, MB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.
- ▶ Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- ▶ Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- ▶ Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

14. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

15. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50 năm
Máy móc thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30-50 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-8 năm
Phần mềm máy vi tính	3-8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 39 năm và 20 năm.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

25. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Hoạt động ở nước ngoài

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài đang theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

26. Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào kết quả kinh doanh ngay khi phát sinh.

27. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("*Thông tư 50*") và Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("*Thông tư 67/2023*"). Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("*Nghị định 46/2023*"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

27.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

27.2 Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67/2023.

27.3 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản nợ khác"

27.4 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 67/2023.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 46"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất.

27.5 Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

28. Vốn và các quỹ

28.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

28.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

28.3 Quỹ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ của Ngân hàng Việt Nam

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định tại Luật tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Quỹ của các công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng TNHH MB Shinsei ("MCredit")

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBLife")

MIC và MBLife phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

29. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55 và Thông tư 53/2024 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực thu.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

Theo Luật các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC và Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho công ty bảo hiểm, công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 31 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

32. Lãi trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. Lợi ích của nhân viên

a. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

b. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

c. *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

34. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

35. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

36. Cản trừ/bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và MB dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	4.534.511	4.543.336
Tiền mặt bằng ngoại tệ	500.036	413.281
Vàng tiền tệ	16.697	9.169
	5.051.244	4.965.786

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.269.011	66.235.893
- Bằng VND	20.274.233	55.806.369
- Bằng ngoại tệ	4.994.778	10.429.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	934.855	667.675
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.213.504	1.590.858
	27.417.370	68.494.426

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	154.948.823	165.819.028
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	55.447.867	4.492.129
- Bằng ngoại tệ	9.009.228	9.822.949
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	83.918.168	148.618.970
- Bằng ngoại tệ	6.573.560	2.884.980
Cho vay các TCTD khác	19.808.571	17.113.794
- Bằng VND	14.279.358	15.025.322
- Bằng ngoại tệ	5.529.213	2.088.472
Dự phòng rủi ro	(11.816)	(9.096)
	174.745.578	182.923.726

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh chi tiết như sau:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.363.309	1.214.514
Chưa niêm yết	7.171.301	3.161.180
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	182.924	290.593
Chưa niêm yết	170.995	26.335
	8.888.529	4.692.622
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.170)	(39.393)
	8.853.359	4.653.229

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Dư nợ cho vay		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.194.034.028	1.054.801.750
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.871.572	3.007.877
Các khoản trả thay khách hàng	372.108	115.795
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	17.884	21.314
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	13.430.831	11.032.049
	1.210.726.423	1.068.978.785
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	16.828.054	15.040.585
	1.227.554.477	1.084.019.370

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Dư nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.197.767.532	1.059.781.834
+ Trong đó các khoản cho vay tại MBS	16.828.054	15.040.585
Nợ cần chú ý	11.989.743	10.210.040
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.622.128	3.276.216
Nợ nghi ngờ	4.428.065	4.330.016
Nợ có khả năng mất vốn	8.747.009	6.421.264
	1.227.554.477	1.084.019.370

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Dư nợ cho vay		
Nợ ngắn hạn	603.040.884	587.136.924
Nợ trung hạn	159.277.634	127.883.727
Nợ dài hạn	448.407.905	353.958.134
	1.210.726.423	1.068.978.785
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	16.828.054	15.040.585
	1.227.554.477	1.084.019.370

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	30/06/2026		31/12/2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	721.497.618	58,79	621.056.253	57,28
Công ty Nhà nước	45.263.812	3,69	39.709.933	3,66
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	18.128.125	1,48	17.369.546	1,60
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	6.225.985	0,51	4.337.893	0,40
Công ty TNHH khác	222.423.277	18,12	185.950.879	17,15
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.733.668	0,30	4.188.248	0,39
Công ty cổ phần khác	374.839.303	30,54	334.141.022	30,82
Công ty hợp danh	286	0,00	319	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.684.754	4,13	35.103.879	3,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	198.408	0,02	254.534	0,02
Cho vay cá nhân	478.995.719	39,01	437.686.958	40,38
Hộ kinh doanh, cá nhân	478.995.719	39,01	437.686.958	40,38
Cho vay khác	937.382	0,08	904.945	0,09
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	324.857	0,03	296.577	0,03
Thành phần kinh tế khác	612.525	0,05	608.368	0,06
Cho vay tại Chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	9.295.704	0,75	9.330.629	0,86
Cho vay Doanh nghiệp	2.121.916	0,17	2.176.885	0,20
Cho vay cá nhân	7.173.788	0,58	7.153.744	0,66
	1.210.726.423	98,63	1.068.978.785	98,61
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	16.828.054	1,37	15.040.585	1,39
	1.227.554.477	100,00	1.084.019.370	100,00

- *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	30/06/2026		31/12/2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	13.048.914	1,06	10.777.589	0,99
Khai khoáng	6.621.751	0,54	6.775.371	0,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	195.657.057	15,94	178.930.964	16,51
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	58.547.231	4,77	50.676.721	4,67
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	2.111.203	0,17	1.585.206	0,15
Xây dựng	47.023.225	3,83	45.398.649	4,19
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	311.735.347	25,39	297.131.413	27,41
Vận tải, Kho bãi	34.348.471	2,80	29.961.714	2,76
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	21.627.401	1,76	20.003.667	1,85
Thông tin & Truyền thông	5.076.341	0,41	9.807.942	0,90
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	42.675.317	3,48	30.446.431	2,81
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	167.468.251	13,64	121.188.714	11,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	1.576.755	0,13	1.381.276	0,13
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	4.595.769	0,37	3.409.076	0,31
Giáo dục & Đào tạo	1.905.944	0,16	2.583.338	0,24
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	8.960.058	0,73	7.888.432	0,73
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.429.238	0,12	1.708.707	0,16
Hoạt động dịch vụ khác	983.393	0,08	820.530	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	276.039.053	22,50	239.172.416	22,05
Cho vay tại Chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	9.295.704	0,75	9.330.629	0,86
	1.210.726.423	98,63	1.068.978.785	98,61
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	16.828.054	1,37	15.040.585	1,39
	1.227.554.477	100,00	1.084.019.370	100,00

6. Đối với sự thay đổi tăng/(giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.014.394	8.012.012	13.026.406	38.054	86.133	124.187	5.052.448	8.098.145	13.150.593
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	6.601.631	1.059.127	7.660.758	35.299	(487)	34.812	6.636.930	1.058.640	7.695.570
Sử dụng quỹ	(4.170.942)	-	(4.170.942)	(13.818)	-	(13.818)	(4.184.760)	-	(4.184.760)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.461	17	1.478	1.461	17	1.478
Số dư cuối kỳ	7.445.083	9.071.139	16.516.222	60.996	85.663	146.659	7.506.079	9.156.802	16.662.881

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2025 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.806.661	5.728.104	11.534.765	7.627	67.469	75.096	5.814.288	5.795.573	11.609.861
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	11.358.928	2.285.352	13.644.280	29.890	16.186	46.076	11.388.818	2.301.538	13.690.356
Sử dụng quỹ	(12.185.137)	-	(12.185.137)	-	-	-	(12.185.137)	-	(12.185.137)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	33.942	(1.444)	32.498	-	-	-	33.942	(1.444)	32.498
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	537	2.478	3.015	537	2.478	3.015
Số dư cuối kỳ	5.014.394	8.012.012	13.026.406	38.054	86.133	124.187	5.052.448	8.098.145	13.150.593



7. Hoạt động mua nợ

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2.247.703	2.465.314
Dự phòng rủi ro	(21.636)	(21.419)
	2.226.067	2.443.895

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	2.247.703	2.465.314
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	2.247.703	2.465.314

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của MB như sau:

		30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	41.232.503	41.676.117
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	22.052.709	22.204.008
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	155.087.388	135.852.313
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	(iii)	24.372.094	21.780.026
		242.744.694	221.512.464
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(182.792)	(163.351)
		242.561.902	221.349.113

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 05 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,10%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 06 tháng đến 07 năm và có lãi suất từ 4,80% đến 8,40%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 03 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,00% đến 12,40%/năm.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của MB như sau:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (i)	268.823	269.099
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (ii)	2.394.664	2.395.896
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	1.910.162	1.630.130
	4.573.649	4.295.125
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(64.820)	(69.388)
	4.508.829	4.225.737

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành có kỳ hạn 05 năm và có lãi suất 9,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn 05 năm và có lãi suất 9,00%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 07 năm và có lãi suất 9,80%/năm

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	527.198	559.624
	527.198	559.624
Dự phòng giảm giá	(91.228)	(91.228)
	435.970	468.396

9.1 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Đầu tư vào tổ chức kinh tế, dự án dài hạn	457.458	493.184
Đầu tư vào các Quỹ đầu tư	69.740	66.440
	527.198	559.624

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.620.738	5.274.315	1.515.019	13.164	9.423.236
Tăng trong kỳ	2.588	360.873	93.387	395	457.243
Giảm trong kỳ	-	(36.426)	(38.208)	-	(74.634)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	(480)	-	-	(480)
Chênh lệch tỷ giá	19	-	(36)	(19)	(36)
Số dư cuối kỳ	2.623.345	5.598.282	1.570.162	13.540	9.805.329
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	770.764	3.735.957	1.102.979	8.003	5.617.703
Tăng trong kỳ	23.832	241.122	51.299	606	316.859
Giảm trong kỳ	-	(34.173)	(35.842)	-	(70.015)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	(18)	-	-	(18)
Chênh lệch tỷ giá	12	81	(21)	(4)	68
Số dư cuối kỳ	794.608	3.942.969	1.118.415	8.605	5.864.597
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.849.974	1.538.358	412.040	5.161	3.805.533
Số dư cuối kỳ	1.828.737	1.655.313	451.747	4.935	3.940.732

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng</i>	<i>Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.602.069	3.972.594	1.496.507	943.502	9.014.672
Tăng trong kỳ	23.381	534.230	181.278	15.205	754.094
Giảm trong kỳ	(5.879)	(258.343)	(87.642)	(2.228)	(354.092)
Phân loại lại trong năm	-	1.018.939	(75.484)	(943.499)	(44)
Chênh lệch tỷ giá	1.167	6.895	360	184	8.606
Số dư cuối kỳ	2.620.738	5.274.315	1.515.019	13.164	9.423.236
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	728.157	2.886.232	1.152.135	497.452	5.263.976
Tăng trong kỳ	46.639	370.601	85.794	48.732	551.766
Giảm trong kỳ	(4.499)	(128.763)	(66.354)	(1.838)	(201.454)
Phân loại lại trong năm	-	605.221	(68.774)	(536.478)	(31)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	1.221	-	-	1.221
Chênh lệch tỷ giá	467	1.445	178	135	2.225
Số dư cuối kỳ	770.764	3.735.957	1.102.979	8.003	5.617.703
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.873.912	1.086.362	344.372	446.050	3.750.696
Số dư cuối kỳ	1.849.974	1.538.358	412.040	5.161	3.805.533

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.185.389	4.473.644	25.871	5.684.904
Tăng trong kỳ	-	254.311	2.326	256.637
Thanh lý trong kỳ	-	(11.925)	-	(11.925)
Chênh lệch tỷ giá	-	(32)	-	(32)
Số dư cuối kỳ	1.185.389	4.715.998	28.197	5.929.584
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	280.250	3.574.616	19.024	3.873.890
Tăng trong kỳ	10.577	242.465	1.289	254.331
Giảm trong kỳ	-	(10.344)	-	(10.344)
Chênh lệch tỷ giá	-	119	-	119
Số dư cuối kỳ	290.827	3.806.856	20.313	4.117.996
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	905.139	899.028	6.847	1.811.014
Số dư cuối kỳ	894.562	909.142	7.884	1.811.588

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.153.177	3.798.646	24.846	4.976.669
Tăng trong kỳ	32.212	789.835	1.025	823.072
Thanh lý trong kỳ	-	(105.478)	-	(105.478)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	(10.622)	-	(10.622)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.263	-	1.263
Số dư cuối kỳ	1.185.389	4.473.644	25.871	5.684.904
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	259.380	3.020.166	17.403	3.296.949
Tăng trong kỳ	20.870	578.813	1.621	601.304
Giảm trong kỳ	-	(21.406)	-	(21.406)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	(3.348)	-	(3.348)
Chênh lệch tỷ giá	-	391	-	391
Số dư cuối kỳ	280.250	3.574.616	19.024	3.873.890
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	893.797	778.480	7.443	1.679.720
Số dư cuối kỳ	905.139	899.028	6.847	1.811.014

12. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	55.806	199.320	255.126
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(4.971)	-	(4.971)
Số dư cuối kỳ	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	7.825	24.488	32.313
Tăng trong kỳ	500	2.556	3.056
Số dư cuối kỳ	8.325	27.044	35.369
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	47.981	174.832	222.813
Số dư cuối kỳ	42.510	172.276	214.786

Tình hình về bất động sản đầu tư cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	51.835	208.580	260.415
Tăng trong kỳ	4.971	-	4.971
Giảm trong kỳ	(1.000)	(9.260)	(10.260)
Số dư cuối kỳ	55.806	199.320	255.126
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	6.923	19.377	26.300
Tăng trong kỳ	1.034	5.111	6.145
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(132)	-	(132)
Số dư cuối kỳ	7.825	24.488	32.313
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	44.912	189.203	234.115
Số dư cuối kỳ	47.981	174.832	222.813

13. Các khoản phải thu

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Các khoản phải thu nội bộ	518.828	359.532
Các khoản phải thu bên ngoài	24.912.359	27.766.232
	25.431.187	28.125.764

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	1.088.365	1.039.654
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	774.639	891.504
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.485.682	1.525.624
- Phải thu miễn truy đòi theo bộ chứng từ	16.175.613	8.046.079
- Các khoản phải thu khác	5.388.060	16.263.371
	24.912.359	27.766.232

14. Tài sản có khác

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Chi phí chờ phân bổ	4.850.194	3.478.007
Các khoản khác	3.447.260	4.416.084
	8.297.454	7.894.091

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	22.574.102	47.474.800
	22.574.102	47.474.800

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	22.542.860	4.446.570
- Bằng VND	22.506.735	4.396.618
- Bằng ngoại tệ	36.125	49.952
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	164.094.974	179.188.755
- Bằng VND	148.408.000	164.580.000
- Bằng ngoại tệ	15.686.974	14.608.755
Tiền vay các TCTD khác	98.970.885	64.382.164
- Bằng VND	28.297.450	14.074.208
- Bằng ngoại tệ	70.673.435	50.307.956
	285.608.719	248.017.489

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	324.045.154	339.352.789
-Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	283.968.111	304.453.535
-Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	40.077.043	34.899.254
Tiền gửi có kỳ hạn	630.236.029	573.482.507
-Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	619.953.010	563.989.870
-Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.283.019	9.492.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.707.241	1.226.310
Tiền ký quỹ	7.826.933	7.306.526
-Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.364.992	4.544.143
-Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.461.941	2.762.383
	963.815.357	921.368.132

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	402.838.837	402.397.512
Tiền gửi của cá nhân	560.976.520	518.970.620
	963.815.357	921.368.132

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>			
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(571.389)	(571.389)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(161.250)	(161.250)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(410.139)	(410.139)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(698.507)	(698.507)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(19.293)	(19.293)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(679.214)	(679.214)

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Vốn nhận của tổ chức, cá nhân khác	2.287.529	3.912.833
	2.287.529	3.912.833

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Trái phiếu	47.533.683	46.405.954
- Dưới 5 năm	22.810.242	23.039.165
- Trên 5 năm	24.723.441	23.366.789
Chứng chỉ tiền gửi	185.970.279	140.830.150
- Từ 12 tháng trở xuống	90.844.018	76.253.073
- Trên 12 tháng	95.126.261	64.577.077
	233.503.962	187.236.104

Trái phiếu của riêng ngân hàng được hưởng mức lãi suất từ 5,40%/năm đến 8,80%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 11,18%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	7.143.121	5.413.942
Các khoản phải trả bên ngoài	41.502.618	46.371.539
	48.645.739	51.785.481

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **8.054.999.909** với mệnh giá 10.000 VND. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **80.549.999** triệu VND.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/ Tăng	Sử dụng/Giảm	Dư cuối
Vốn điều lệ	80.549.999	-	-	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	-	-	1.304.334
Vốn khác	2.111.211	-	-	2.111.211
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.972.588	2.745.820	-	9.718.408
Quỹ dự phòng tài chính	11.513.914	2.459.690	(88)	13.973.516
Quỹ khác	904.382	685.087	(133.701)	1.455.768
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	202.211	687	-	202.898
Lợi nhuận chưa phân phối	32.577.391	15.744.575	(8.301.117)	40.020.849
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.886.495	1.581.531	(42.365)	7.425.661
Tổng cộng	142.022.525	23.217.390	(8.477.271)	156.762.644

22.2 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát)	15.744.575	12.445.345
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.054.999.909	8.054.999.909
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.955	1.545

22.3 Cổ phiếu:

	<i>30/06/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.054.999.909	8.054.999.909
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.054.999.909	8.054.999.909
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.054.999.909	8.054.999.909
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.054.999.909	8.054.999.909
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	3.578.772	1.064.315
Thu nhập lãi cho vay	49.763.911	31.875.381
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.542.929	6.093.026
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.271.984	928.736
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	118.517	73.816
Thu các hoạt động tín dụng khác	712.796	654.164
	62.988.909	40.689.438
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(21.852.520)	(11.477.971)
Chi lãi tiền vay	(2.607.619)	(901.318)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.615.152)	(3.975.549)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(106.847)	(270.299)
	(31.182.138)	(16.625.137)
Thu nhập từ lãi thuần	31.806.771	24.064.301

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.564.917	1.679.921
Thu từ dịch vụ tư vấn	353.414	538.289
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	5.051.364	4.578.594
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	61.285	12.272
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	80.604	250.580
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	404.953	325.368
Thu các dịch vụ khác	1.316.991	840.812
	9.833.528	8.225.836
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.339.474)	(1.153.442)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(11.695)	(10.829)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.005.707)	(408.931)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.664.752)	(3.185.772)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(131.046)	(157.689)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(102.943)	(77.471)
Chi các dịch vụ khác	(63.492)	(80.743)
	(6.319.109)	(5.074.877)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.514.419	3.150.959

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.265.277	1.957.541
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.018.525	466.615
	4.283.802	2.424.156
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(493.514)	(385.203)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.684.754)	(967.032)
	(4.178.268)	(1.352.235)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	105.534	1.071.921

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	630.564	580.842
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(385.263)	(132.711)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	4.223	(32.431)
	249.524	415.700
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	261.677	1.318.966
Chi về chứng khoán đầu tư	(243.217)	(91.167)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(14.873)	25.413
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	42.061
	3.587	1.295.273
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	253.111	1.710.973

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.565.193	2.018.285
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	87.835	147.712
Thu nhập/(chi phí) khác	507.281	377.010
	2.160.309	2.543.007



6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24.376	27.214
	24.376	27.214

7. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	143.749	77.386
Chi cho nhân viên	6.027.145	5.587.422
Chi về tài sản	1.657.065	1.388.523
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	574.246	524.158
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.785.806	1.586.400
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	358.872	338.487
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng khác	1.724	(71.790)
	9.974.361	8.906.428

8. Giải trình biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của MB quý II năm 2026 so với quý II năm 2025 tăng **2.440.767** triệu đồng tương đương mức **40,65%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	4.521.537
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(109.868)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(396.881)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.271)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(451.087)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(293.966)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(2.828)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(670.889)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	539.134
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí thuế TNDN	(616.114)
Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	2.440.767

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.695.570	7.712.497
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay TCTD	2.729	1.785
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	217	78.417
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác	-	(19.982)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra	3.385	(86)
	7.701.901	7.772.631

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	175.047	653.515	(672.890)	155.672
Thuế TNDN	3.897.818	4.033.374	(5.805.604)	2.125.588
Các loại thuế khác	145.394	1.224.459	(1.222.981)	146.872
	4.218.259	5.911.348	(7.701.475)	2.428.132

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

11.1 Chi phí thuế

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.050.030	3.205.483
Năm hiện hành	4.050.030	3.205.483
Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(9.965)	4.248
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(9.965)	4.248
Chi phí thuế thu nhập	4.040.065	3.209.731

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

	30/06/2026 Triệu đồng	30/06/2025 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	20.188.258	15.889.316
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, Lợi nhuận từ các đơn vị, các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế) và các khoản khác	(1.713.243)	(1.562.859)
- Các chi phí không được khấu trừ của riêng Ngân hàng	11.597	30.486
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính tại Việt Nam	18.486.612	14.356.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành riêng Ngân hàng (i)	3.697.322	2.871.389
Điều chỉnh trong năm cho thuế thu nhập hiện hành của các năm trước (ii)	4.223	14.599
Chi phí thuế TNDN chi nhánh nước ngoài (iii)	1.457	1.756
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iv)	347.028	317.739
Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN hoãn lại (v)	(9.965)	4.248
Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iv+v)	4.040.065	3.209.731

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	5.051.244	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.350.120	68.475.175
Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	154.948.823	165.819.028
	187.350.187	239.259.989

V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết ngoại bảng

Chỉ tiêu	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	1.690.753	1.684.717
Các cam kết giao dịch hối đoái	697.041.592	618.888.427
- Cam kết mua ngoại tệ	1.292.442	9.738.358
- Cam kết bán ngoại tệ	759.384	8.752.345
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	346.687.448	299.830.234
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	348.302.318	300.567.490
Cam kết trong nghiệp vụ LC	77.029.906	59.728.018
Bảo lãnh khác	208.475.133	190.317.517
Cam kết khác	106.250.017	127.878.633

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con)

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Giao dịch tiền gửi tại MB	37.061.099	40.201.646
	37.061.099	40.201.646

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

3. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1.218.258.773	958.089.064	76.281.939	256.162.740
Nước ngoài	9.295.704	5.726.293	747.967	44.132

4. Báo cáo bộ phận hợp nhất:

4.1 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

30 tháng 06 năm 2026	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/Phân loại Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	1.250.507.182	86.213.137	430.991.349	13.797.650	(48.496.656)	1.733.012.662
Nợ phải trả	1.087.713.536	85.362.932	428.434.358	11.662.443	(36.923.251)	1.576.250.018
Tài sản cố định	5.061.814	80.705	207.903	401.898	-	5.752.320
Doanh thu	123.916.642	5.487.890	27.043.384	936.438	(76.435.871)	80.948.483
Chi phí	108.309.156	4.424.017	23.547.057	915.866	(76.435.871)	60.760.225
Lợi nhuận trước thuế	15.607.486	1.063.873	3.496.327	20.572	-	20.188.258
31 tháng 12 năm 2025	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/Phân loại Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	1.172.468.605	73.486.567	391.719.355	13.586.303	(35.496.903)	1.615.763.927
Nợ phải trả	1.032.999.587	71.795.670	384.462.199	11.469.101	(26.985.155)	1.473.741.402
Tài sản cố định	4.970.480	78.441	204.175	363.451	-	5.616.547
Doanh thu	174.442.496	8.000.254	41.850.617	1.638.439	(104.342.087)	121.589.719
Chi phí	151.444.226	5.880.238	32.740.234	1.598.750	(104.342.087)	87.321.361
Lợi nhuận trước thuế	22.998.270	2.120.016	9.110.383	39.689	-	34.268.358

4.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

30 tháng 06 năm 2026

	Tài chính Ngân hàng <i>Triệu đồng</i>	Chứng khoán Quản lý quỹ <i>Triệu đồng</i>	Bảo hiểm <i>Triệu đồng</i>	Quản lý nợ và Khai thác tài sản <i>Triệu đồng</i>	Loại trừ/Phân loại <i>Triệu đồng</i>	Tổng cộng <i>Triệu đồng</i>
Tài sản	1.714.440.340	34.957.053	29.857.227	2.254.698	(48.496.656)	1.733.012.662
Nợ phải trả	1.565.413.527	22.257.640	24.833.647	668.455	(36.923.251)	1.576.250.018
Tài sản cố định	5.191.366	120.279	387.675	53.000	-	5.752.320
Doanh thu	148.587.842	2.408.867	5.846.729	540.916	(76.435.871)	80.948.483
Chi phí	129.968.760	1.563.647	5.352.981	310.708	(76.435.871)	60.760.225
Lợi nhuận trước thuế	18.619.082	845.220	493.748	230.208	-	20.188.258

31 tháng 12 năm 2025

	Tài chính Ngân hàng <i>Triệu đồng</i>	Chứng khoán Quản lý quỹ <i>Triệu đồng</i>	Bảo hiểm <i>Triệu đồng</i>	Khai thác nợ Quản lý tài sản <i>Triệu đồng</i>	Loại trừ/Phân loại <i>Triệu đồng</i>	Tổng cộng <i>Triệu đồng</i>
Tài sản	1.590.458.621	31.478.443	27.073.013	2.250.753	(35.496.903)	1.615.763.927
Nợ phải trả	1.454.652.920	22.819.473	22.405.488	848.676	(26.985.155)	1.473.741.402
Tài sản cố định	5.026.150	132.990	397.833	59.574	-	5.616.547
Doanh thu	209.317.554	3.896.638	10.872.447	1.845.167	(104.342.087)	121.589.719
Chi phí	178.178.314	2.355.973	10.246.258	882.903	(104.342.087)	87.321.361
Lợi nhuận trước thuế	31.139.240	1.540.665	626.189	962.264	-	34.268.358

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2. *Rủi ro thị trường*

5.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán vốn kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	- 5.051.244	-	-	-	-	-	5.051.244	
Tiền gửi tại NHNN	- 27.417.370	-	-	-	-	-	27.417.370	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	- -	153.429.509	4.686.218	10.291.000	2.958.729	3.391.938	174.757.394	
Chứng khoán kinh doanh (*)	- 353.919	8.534.610	-	-	-	-	8.888.529	
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	- -	-	-	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	28.811.448 -	358.597.772	442.676.165	175.504.720	132.016.497	92.195.578	1.229.802.180	
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000 -	21.236.198	12.582.027	37.326.972	95.011.132	81.112.014	247.318.343	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	- 527.198	-	-	-	-	-	527.198	
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	- 5.967.106	-	-	-	-	-	5.967.106	
Tài sản Có khác (*)	87.557 50.339.538	-	-	-	-	-	50.427.095	
Tổng tài sản	28.949.005 89.656.375	541.798.089	459.944.410	223.122.692	229.986.358	176.699.530	1.750.156.459	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	- -	11.568.868	11.005.234	-	-	-	22.574.102	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	- -	168.655.270	54.162.896	22.042.185	10.312.220	30.436.148	285.608.719	
Tiền gửi của khách hàng	- -	444.998.427	135.357.879	212.454.891	155.952.377	15.051.783	963.815.357	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	- -	66.119	406.743	106.455	(82.260)	74.332	571.389	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	- -	234.052	4.999	805.335	1.240.000	3.143	2.287.529	
Phát hành giấy tờ có giá	- -	1.611.288	20.757.107	36.903.249	54.220.618	120.011.700	233.503.962	
Các khoản nợ khác (*)	- 67.883.381	-	-	-	-	-	67.883.381	
Tổng nợ phải trả	- 67.883.381	627.134.024	221.694.858	272.312.115	221.642.955	165.577.106	1.576.244.439	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	28.949.005 21.772.994	(85.335.935)	238.249.552	(49.189.423)	8.343.403	11.122.424	173.912.020	

(*): Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.



5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	<u>USD được quy đổi</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	400.403	51.313	65.017	516.733
Tiền gửi tại NHNN	6.725.126	543	417.468	7.143.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.373.560	564.328	1.174.113	21.112.001
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	78.456.390	-	1.291.485	79.747.875
Chứng khoán đầu tư	-	-	44.132	44.132
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	388.707	-	13.191	401.898
Các tài sản Có khác	2.933.667	393	134.582	3.068.642
Tổng tài sản	108.277.853	619.308	3.139.988	112.037.149
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	85.100.776	18.783	1.276.975	86.396.534
Tiền gửi của khách hàng	47.113.060	5.615.289	1.398.456	54.126.805
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(27.006.006)	(4.909.298)	(65.063)	(31.980.367)
Các khoản nợ khác	1.612.915	26.744	183.852	1.823.511
Tổng nợ phải trả	106.820.745	751.518	2.794.220	110.366.483
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.457.108	(132.210)	345.768	1.670.666
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	336.768	60.149	136.140	533.057
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.793.876	(72.061)	481.908	2.203.723

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Trong hạn					Tổng cộng
		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	5.051.244	-	-	-	-	5.051.244
Tiền gửi tại NHNN	-	27.417.370	-	-	-	-	27.417.370
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	153.429.509	4.686.218	13.249.729	3.195.537	196.401	174.757.394
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	8.888.529	-	-	-	-	8.888.529
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	28.811.448	92.605.224	172.859.061	395.568.997	279.270.650	260.686.800	1.229.802.180
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	3.123.598	12.860.727	132.026.804	37.934.651	61.322.563	247.318.343
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	527.198	-	527.198
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	-	-	5.967.106	-	5.967.106
Tài sản có khác (*)	87.557	46.568.480	33.555	3.507.672	198.663	31.168	50.427.095
Tổng tài sản	28.949.005	337.083.954	190.439.561	544.353.202	327.093.805	322.236.932	1.750.156.459
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	11.568.868	11.005.234	-	-	-	22.574.102
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	168.655.270	54.162.896	32.354.405	30.436.148	-	285.608.719
Tiền gửi của khách hàng	-	188.588.196	135.357.879	368.407.268	271.420.171	41.843	963.815.357
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	66.119	406.743	24.195	74.332	-	571.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	234.052	4.999	2.045.335	3.143	-	2.287.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.611.288	20.757.107	91.123.867	98.083.561	21.928.139	233.503.962
Các khoản nợ khác (*)	-	67.248.519	294.623	277.570	42.820	19.849	67.883.381
Tổng nợ phải trả	-	437.972.312	221.989.481	494.232.640	400.060.175	21.989.831	1.576.244.439
Mức chênh lệch thanh khoản	28.949.005	(100.888.358)	(31.549.920)	50.120.562	(72.966.370)	300.247.101	173.912.020

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

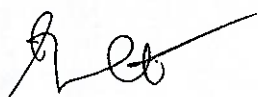
6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	30/06/2026 đồng	31/12/2025 đồng
USD	26.300,00	26.290,00
EUR	30.074,50	30.945,00
GBP	34.866,50	35.443,00
JPY	162,59	168,88
CHF	32.660,50	33.195,00
AUD	18.149,00	17.641,00
CAD	18.547,00	19.250,50
SGD	20.360,50	20.505,50
THB	799,62	841,86
SEK	2.727,12	2.879,53

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	4.927.522	4.842.368
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	25.779.137	66.404.931
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	165.766.413	168.866.071
Chứng khoán kinh doanh	III.4	7.171.301	3.050.285
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.18	-	-
Cho vay khách hàng		1.157.766.761	1.019.471.567
Cho vay khách hàng	III.5	1.172.763.521	1.031.103.706
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(14.996.760)	(11.632.139)
Hoạt động mua nợ	III.7	2.226.067	2.443.895
Mua nợ		2.247.703	2.465.314
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.636)	(21.419)
Chứng khoán đầu tư	III.8	236.217.354	212.303.235
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	235.929.678	211.971.942
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.8.2	496.300	537.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	III.9.3	(208.624)	(205.707)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	10.993.510	8.745.197
Đầu tư vào công ty con	III.9.1	10.651.024	8.402.111
Đầu tư dài hạn khác	III.9.2	371.973	372.573
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	III.9.3	(29.487)	(29.487)
Tài sản cố định		4.723.136	4.632.979
Tài sản cố định hữu hình	III.10	3.429.303	3.306.227
Nguyên giá tài sản cố định		8.599.766	8.275.967
Hao mòn tài sản cố định		(5.170.463)	(4.969.740)
Tài sản cố định vô hình	III.11	1.293.833	1.326.752
Nguyên giá tài sản cố định		4.336.510	4.183.529
Hao mòn tài sản cố định		(3.042.677)	(2.856.777)
Tài sản Có khác		38.393.088	37.818.677
Các khoản phải thu	III.12	20.526.994	22.847.390
Các khoản lãi, phí phải thu		14.887.839	12.035.745
Tài sản Có khác	III.13	2.995.923	2.960.510
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.14	(17.668)	(24.968)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.653.964.289	1.528.579.205

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.15	22.574.102	47.474.800
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.16	262.966.885	220.585.065
Tiền gửi của khách hàng	III.17	963.918.620	917.083.583
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.18	571.389	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.19	3.917	6.284
Phát hành giấy tờ có giá	III.20	223.245.677	175.151.513
Các khoản nợ khác		36.916.048	36.939.797
Các khoản lãi, phí phải trả		18.905.463	12.817.185
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.21	18.010.585	24.122.612
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.510.196.638	1.397.939.549
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		81.854.333	81.854.333
Vốn điều lệ		80.549.999	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	1.304.334
Quỹ của TCTD		24.823.435	19.079.365
Lợi nhuận chưa phân phối		37.089.883	29.705.958
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.22	143.767.651	130.639.656
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.653.964.289	1.528.579.205

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Hà Nội

B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	30/06/2026 triệu đồng	31/12/2025 đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		1.690.753	1.684.717
Cam kết giao dịch hối đoái		697.041.592	618.888.427
- Cam kết mua ngoại tệ		1.292.442	9.738.358
- Cam kết bán ngoại tệ		759.384	8.752.345
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		346.687.448	299.830.234
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		348.302.318	300.567.490
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		76.572.639	59.722.523
Bảo lãnh khác		208.311.548	190.104.216
Cam kết khác		105.673.338	126.935.262

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2026



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II/2026

B03a/TCTD

Thuyết	Số phát sinh Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.977.579	18.672.782	57.105.105	36.218.458
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(16.624.949)	(8.479.040)	(30.228.796)	(16.172.360)
Thu nhập lãi thuần	14.352.630	10.193.742	26.876.309	20.046.098
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.240.067	2.075.428	4.495.886	3.478.024
Chi phí hoạt động dịch vụ	(799.791)	(753.523)	(1.639.320)	(1.409.080)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.440.276	1.321.905	2.856.566	2.068.944
Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối	135.855	534.651	102.776	1.073.517
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh	109.286	200.393	136.439	287.344
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	308.339	708.294	(80.213)	1.171.087
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	972.177	1.202.366	1.983.234	2.250.703
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	805.928	1.183.892	805.928	1.183.892
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	18.124.491	15.345.243	32.681.039	28.081.585
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.538.925)	(3.790.499)	(7.900.632)	(6.821.139)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	13.585.566	11.554.744	24.780.407	21.260.446
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.163.563)	(3.724.782)	(5.492.179)	(5.741.316)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.422.003	7.829.962	19.288.228	15.519.130
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.930.573)	(1.333.071)	(3.703.002)	(2.887.744)
Chi phí thuế TNDN	(1.930.573)	(1.333.071)	(3.703.002)	(2.887.744)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.491.430	6.496.891	15.585.226	12.631.386

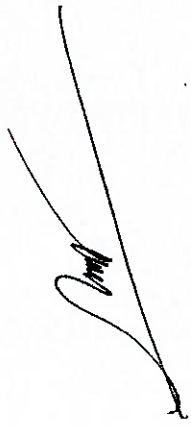
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam



Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính




Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 07 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		54.655.754	34.195.848
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(24.941.568)	(15.112.671)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.986.755	2.068.944
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		430.037	2.510.743
Thu nhập/(Chi phí) khác		581.821	403.551
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.398.435	1.844.706
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(8.048.537)	(6.525.898)
Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ		(5.323.541)	(3.776.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	IV.10	21.739.156	15.608.592
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(171.428.380)	(145.144.264)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(2.967.498)	2.312.006
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(28.038.052)	(47.196.726)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(141.442.204)	(97.769.395)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư, phải thu khác)		(2.128.762)	(4.597.101)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		3.148.136	2.106.952
Những thay đổi về công nợ hoạt động		105.084.334	136.164.326
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(24.900.698)	12.737.779
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		42.381.820	18.324.805
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		46.835.037	68.734.647
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		47.243.727	35.294.519
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(2.367)	(9.858)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		(127.118)	651.415
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(6.212.487)	608.275
Chi từ các quỹ của TCTD		(133.580)	(177.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.604.890)	6.628.654
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(613.463)	(395.980)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.978	2.446
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(2.248.313)	(182.059)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.454	5.454
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(2.853.344)	(570.139)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Hà Nội

B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		8.050.000	5.698.563
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(7.199.563)	-
Cổ tức trả cho cổ đông trong kỳ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		850.437	5.698.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46.607.797)	11.757.078
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		238.279.619	100.666.709
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	191.671.822	112.423.787

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16/01/2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16/10/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Quân	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên

5. Thành phần Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. Trụ sở chính của Ngân hàng: đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam.

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 115 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh nước ngoài), 213 Phòng Giao dịch

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động/ Giấy phép kinh doanh lần đầu</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	66,40%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")	32/GP-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBLife")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) (*)	0048/NH-GP ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Ngân hàng Thương mại	100,00%

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã Công bố quyết định chuyển giao bắt buộc đối với Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ, được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng chưa thực hiện góp vốn cổ phần vào Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, nghĩa là vốn góp của Ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 (không) đồng. Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") căn cứ theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có **13.344** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng nhà nước ("NHNN") ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của ngân hàng áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31/2024. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 1510/QĐ-TTg ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86, Ngân hàng xác định dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (g) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	50%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31. (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31. (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86/2024.

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53/2024 và Quyết định 1510 như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ nhóm 1 đến 4 theo quy định phân loại nợ theo Thông tư 31/2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") và Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18/2022") của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015 và Thông tư 18/2022. Theo hướng dẫn, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.
- ▶ Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đã được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

15. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50 năm
Máy móc thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30-50 năm
Phần mềm máy vi tính	3-8 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.



25. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

26. Vốn và các quỹ

26.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.3 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

26.4 Quỹ của Tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định tại Luật tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

27. Ghi nhận doanh thu và chi phí

27.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55 và Thông tư 53/2024 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

27.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

27.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

27.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

27.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

29. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

30. Lợi ích của nhân viên

30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46, Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

31. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

32. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

33. Cán trừ/bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	4.533.996	4.541.393
Tiền mặt bằng ngoại tệ	376.829	291.806
Vàng tiền tệ	16.697	9.169
	4.927.522	4.842.368

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.844.282	65.737.256
- Bằng VND	19.849.504	55.307.732
- Bằng ngoại tệ	4.994.778	10.429.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	934.855	667.675
	25.779.137	66.404.931

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	55.103.151	4.378.499
- Bằng ngoại tệ	8.904.203	9.826.811
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	90.320.000	149.120.000
- Bằng ngoại tệ	6.705.059	3.726.261
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	-	500.000
Bằng ngoại tệ	4.734.000	1.314.500
	165.766.413	168.866.071

4. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng như sau:

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán nợ	7.171.301	3.050.285
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	7.171.301	3.050.285
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	7.171.301	3.050.285

5. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.163.940.030	1.025.038.038
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.871.572	3.007.877
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	17.884	21.314
Các khoản trả thay khách hàng	372.108	115.795
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	5.561.927	2.920.682
	1.172.763.521	1.031.103.706

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.149.631.025	1.013.857.364
Nợ cần chú ý	7.720.289	5.556.322
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.588.111	1.928.698
Nợ nghi ngờ	3.359.417	3.554.034
Nợ có khả năng mất vốn	8.464.679	6.207.288
	1.172.763.521	1.031.103.706

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/06/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	587.489.301	571.645.110
Nợ trung hạn	142.201.391	110.680.641
Nợ dài hạn	443.072.829	348.777.955
	1.172.763.521	1.031.103.706

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	30/06/2026 Triệu đồng	%	31/12/2025 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	712.380.734	60,75	614.095.158	59,54
Công ty Nhà nước	45.263.812	3,86	39.709.933	3,85
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	18.128.125	1,55	17.369.546	1,68
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	6.225.985	0,53	4.337.893	0,42
Công ty TNHH khác	222.423.277	18,97	185.950.879	18,03
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.733.668	0,32	4.188.248	0,41
Công ty cổ phần khác	365.722.419	31,18	327.179.927	31,73
Công ty hợp danh	286	0,00	319	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.684.754	4,32	35.103.879	3,40
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	198.408	0,02	254.534	0,02
Cho vay cá nhân	458.018.603	39,05	414.884.342	40,25
Hộ kinh doanh, cá nhân	458.018.603	39,05	414.884.342	40,25
Cho vay khác	937.382	0,08	904.945	0,09
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	324.857	0,03	296.577	0,03
Thành phần kinh tế khác	612.525	0,05	608.368	0,06
Cho vay tại Chi nhánh nước ngoài	1.426.802	0,12	1.219.261	0,12
Cho vay Doanh nghiệp	991.947	0,08	845.987	0,08
Cho vay Cá nhân	434.855	0,04	373.274	0,04
	1.172.763.521	100,00	1.031.103.706	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	30/06/2026		31/12/2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	13.048.914	1,11	10.777.589	1,05
Khai khoáng	6.621.751	0,56	6.775.371	0,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	195.635.869	16,68	178.930.964	17,35
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	58.547.231	4,99	50.676.721	4,91
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	2.111.203	0,18	1.585.206	0,15
Xây dựng	46.948.225	4,00	45.398.649	4,40
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	311.549.253	26,57	296.945.318	28,80
Vận tải, kho bãi	34.348.471	2,93	29.961.714	2,91
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	21.627.401	1,84	20.003.667	1,94
Thông tin & Truyền thông	5.076.341	0,43	9.807.942	0,95
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	34.227.717	2,92	23.891.431	2,32
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	167.081.251	14,25	120.968.714	11,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	1.576.755	0,13	1.381.276	0,13
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	4.595.769	0,39	3.409.076	0,33
Giáo dục & Đào tạo	1.905.944	0,16	2.583.338	0,25
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	8.960.058	0,76	7.888.432	0,77
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.429.238	0,12	1.708.707	0,17
Hoạt động dịch vụ khác	983.393	0,08	820.530	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	255.061.935	21,78	216.369.800	20,98
Cho vay tại CN nước ngoài	1.426.802	0,12	1.219.261	0,12
	1.172.763.521	100,00	1.031.103.706	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.930.158	7.677.579	11.607.737	18.671	5.731	24.402	3.948.829	7.683.310	11.632.139
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	4.423.409	1.043.757	5.467.166	23.703	1.093	24.796	4.447.112	1.044.850	5.491.962
Sử dụng quỹ	(2.114.944)	-	(2.114.944)	(13.818)	-	(13.818)	(2.128.762)	-	(2.128.762)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.412	9	1.421	1.412	9	1.421
Số dư cuối kỳ	6.238.623	8.721.336	14.959.959	29.968	6.833	36.801	6.268.591	8.728.169	14.996.760

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2025 bao gồm các khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.455.642	5.459.834	9.915.476	565	4.783	5.348	4.456.207	5.464.617	9.920.824
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	7.264.156	2.219.189	9.483.345	17.946	755	18.701	7.282.102	2.219.944	9.502.046
Sử dụng quỹ	(7.823.582)	-	(7.823.582)	-	-	-	(7.823.582)	-	(7.823.582)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	33.942	(1.444)	32.498	-	-	-	33.942	(1.444)	32.498
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	160	193	353	160	193	353
Số dư cuối kỳ	3.930.158	7.677.579	11.607.737	18.671	5.731	24.402	3.948.829	7.683.310	11.632.139

7. Hoạt động mua nợ

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2.247.703	2.465.314
Dự phòng rủi ro	(21.636)	(21.419)
	2.226.067	2.443.895

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	2.247.703	2.465.314
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	2.247.703	2.465.314

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	41.232.503	41.676.117
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	22.052.709	22.204.008
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	151.940.943	127.817.844
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	20.703.523	20.273.973
		235.929.678	211.971.942
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		(155.277)	(152.054)
		235.774.401	211.819.888

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 05 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,10%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 06 tháng đến 07 năm và có lãi suất từ 4,90% đến 9,20%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 03 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,00% đến 12,80%/năm.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

		30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (i)		50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)		446.300	487.000
		496.300	537.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(53.347)	(53.653)
		442.953	483.347

(i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn 05 năm và có lãi suất 9,00%/năm.

(ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 07 năm và có lãi suất 10,10%/năm.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại của Ngân hàng như sau:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	10.651.024	8.402.111
Đầu tư dài hạn khác	371.973	372.573
	11.022.997	8.774.684
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.487)	(29.487)
	10.993.510	8.745.197

9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được hợp nhất BCTC của Ngân hàng như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	665.862	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	5.503.769	66,40%	3.254.856	66,76%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	400.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	1.062.033	67,68%	1.062.033	67,68%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	915.000	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	100,00%	1.810.460	100,00%
	10.651.024		8.402.111	

9.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Ngân hàng như sau:

	30/06/2026 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	371.973	372.573
	371.973	372.573

9.3 Dự phòng rủi ro/giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	208.624	205.707
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	29.487	29.487
	238.111	235.194

9.3.1 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	155.277	152.054
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	53.347	53.653
	208.624	205.707

9.3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	29.487	29.487
	29.487	29.487

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.510.599	4.354.866	1.408.107	2.395	8.275.967
Tăng trong kỳ	-	314.708	68.701	-	383.409
Giảm trong kỳ	-	(34.550)	(24.419)	-	(58.969)
Tăng/(giảm) khác	-	(480)	-	-	(480)
Chênh lệch tỷ giá	(1)	(101)	(39)	(20)	(161)
Số dư cuối kỳ	2.510.598	4.634.443	1.452.350	2.375	8.599.766
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	737.399	3.205.705	1.025.987	649	4.969.740
Tăng trong kỳ	20.785	192.164	45.442	175	258.566
Giảm trong kỳ	-	(33.332)	(24.419)	-	(57.751)
Tăng/(giảm) khác	-	(18)	-	-	(18)
Chênh lệch tỷ giá	(1)	(46)	(22)	(5)	(74)
Số dư cuối kỳ	758.183	3.364.473	1.046.988	819	5.170.463
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.773.200	1.149.161	382.120	1.746	3.306.227
Tại ngày cuối kỳ	1.752.415	1.269.970	405.362	1.556	3.429.303

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
Tăng trong kỳ	802	428.627	172.763	12.807	614.999
Giảm trong kỳ	-	(215.981)	(76.160)	(436)	(292.577)
Phân loại lại trong năm	-	1.019.021	(75.484)	(943.537)	-
Chênh lệch tỷ giá	4	242	107	25	378
Số dư cuối kỳ	2.510.599	4.354.866	1.408.107	2.395	8.275.967
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
Tăng trong kỳ	41.931	267.893	74.504	47.523	431.851
Giảm trong kỳ	-	(96.534)	(55.676)	(422)	(152.632)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	1.221	-	-	1.221
Phân loại lại trong năm	-	605.252	(68.774)	(536.478)	-
Chênh lệch tỷ giá	4	203	89	24	320
Số dư cuối kỳ	737.399	3.205.705	1.025.987	649	4.969.740
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187
Tại ngày cuối kỳ	1.773.200	1.149.161	382.120	1.746	3.306.227

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.168.337	3.015.192	4.183.529
Tăng trong kỳ	-	163.304	163.304
Giảm trong kỳ	-	(10.259)	(10.259)
Chênh lệch tỷ giá	-	(64)	(64)
Số dư cuối kỳ	1.168.337	3.168.173	4.336.510
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	280.250	2.576.527	2.856.777
Khấu hao trong kỳ	10.577	185.606	196.183
Giảm trong kỳ	-	(10.259)	(10.259)
Chênh lệch tỷ giá	-	(24)	(24)
Số dư cuối kỳ	290.827	2.751.850	3.042.677
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	888.087	438.665	1.326.752
Tại ngày cuối kỳ	877.510	416.323	1.293.833

Biến động của tài sản cố định vô hình năm 2025 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.136.125	2.592.601	3.728.726
Tăng trong kỳ	32.212	527.397	559.609
Giảm trong kỳ	-	(104.994)	(104.994)
Chênh lệch tỷ giá	-	188	188
Số dư cuối kỳ	1.168.337	3.015.192	4.183.529
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	259.380	2.186.772	2.446.152
Khấu hao trong kỳ	20.870	410.618	431.488
Giảm trong kỳ	-	(20.922)	(20.922)
Chênh lệch tỷ giá	-	59	59
Số dư cuối kỳ	280.250	2.576.527	2.856.777
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	876.745	405.829	1.282.574
Tại ngày cuối kỳ	888.087	438.665	1.326.752



12. Các khoản phải thu

	<i>30/06/2026</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	108.672	69.555
Các khoản phải thu bên ngoài	20.418.322	22.777.835
	20.526.994	22.847.390

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<i>30/06/2026</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	540.484	461.549
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	748.874	849.945
- Phải thu miễn truy đòi theo bộ chứng từ	16.175.613	8.046.079
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.485.682	1.525.624
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	146.367	140.518
- Phải thu cổ tức các khoản đầu tư góp vốn	800.474	-
- Các khoản phải thu khác	520.828	11.754.120
	20.418.322	22.777.835

13. Tài sản có khác

	<i>30/06/2026</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	2.870.877	1.502.136
Tài sản Có khác	125.046	1.458.374
	2.995.923	2.960.510

14. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<i>30/06/2026</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng các tài sản Có nội bảng khác	17.668	24.968
	17.668	24.968

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<i>30/06/2026</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	22.574.102	47.474.800
	22.574.102	47.474.800

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	22.901.124	5.341.438
- Bằng VND	22.778.066	5.217.103
- Bằng ngoại tệ	123.058	124.335
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	154.610.156	165.671.202
- Bằng VND	142.788.000	154.870.000
- Bằng ngoại tệ	11.822.156	10.801.202
Tiền vay các TCTD khác	85.455.605	49.572.425
- Bằng VND	15.226.450	50.708
- Bằng ngoại tệ	70.229.155	49.521.717
	262.966.885	220.585.065

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	326.955.178	341.010.560
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	288.049.772	307.158.246
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	38.905.406	33.852.314
Tiền gửi có kỳ hạn	627.424.715	567.550.544
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	620.437.475	561.175.472
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.987.240	6.375.072
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.710.596	1.234.252
Tiền ký quỹ	7.828.131	7.288.227
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.366.190	4.544.864
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.461.941	2.743.363
	963.918.620	917.083.583

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	406.460.031	400.187.381
Tiền gửi của cá nhân	557.458.589	516.896.202
	963.918.620	917.083.583

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(571.389)
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	-	<i>(161.250)</i>
<i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	-	<i>(410.139)</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(698.507)
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	-	<i>(19.293)</i>
<i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	-	<i>(679.214)</i>

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>30/06/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác	3.917	6.284
	3.917	6.284

20. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>30/06/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu	42.015.931	42.364.313
- <i>Dưới 5 năm</i>	<i>18.799.715</i>	<i>19.999.661</i>
- <i>Trên 5 năm</i>	<i>23.216.216</i>	<i>22.364.652</i>
Chứng chỉ tiền gửi	181.229.746	132.787.200
- <i>Từ 12 tháng trở xuống</i>	<i>82.158.950</i>	<i>73.491.123</i>
- <i>Trên 12 tháng</i>	<i>99.070.796</i>	<i>59.296.077</i>
	223.245.677	175.151.513

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 5,40%/năm đến 8,80%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 11,18%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>30/06/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	2.855.510	2.912.553
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng		
Người lãnh đạo quản trị điều hành	3.696.813	1.906.685
Các khoản phải trả bên ngoài	11.458.262	19.303.374
<i>Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)</i>	<i>2.109.731</i>	<i>3.725.685</i>
	18.010.585	24.122.612

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **8.054.999.909** với mệnh giá 10.000 VND. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **80.549.999** triệu VND.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/ Điều chỉnh	Dư cuối
Vốn điều lệ	80.549.999	-	-	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	-	-	1.304.334
Quỹ dự phòng tài chính	11.378.251	2.459.690	-	13.837.941
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.806.293	2.732.989	-	9.539.282
Quỹ khác	894.821	685.093	(133.702)	1.446.212
Lợi nhuận chưa phân phối	29.705.958	15.585.226	(8.201.301)	37.089.883
Tổng cộng	130.639.656	21.462.998	(8.335.003)	143.767.651

Chi tiết phần vốn của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	30/06/2026			31/12/2025		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	80.549.999	80.549.999	-	80.549.999	80.549.999	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	1.304.334	-	1.304.334	1.304.334	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	81.854.333	81.854.333	-	81.854.333	81.854.333	-

22.2. Cổ phiếu:

	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.054.999.909	8.054.999.909
- Cổ phiếu phổ thông	8.054.999.909	8.054.999.909
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.054.999.909	8.054.999.909
- Cổ phiếu phổ thông	8.054.999.909	8.054.999.909
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

IV- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	3.693.144	1.089.703
Thu nhập lãi cho vay	44.406.733	27.893.994
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.130.662	5.814.995
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.268.562	927.308
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	118.517	73.816
Thu các hoạt động tín dụng khác	487.487	418.642
	57.105.105	36.218.458
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(21.664.516)	(11.310.086)
Chi lãi tiền vay	(2.071.184)	(578.175)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.069.983)	(3.652.812)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(423.113)	(631.287)
	(30.228.796)	(16.172.360)
Thu nhập lãi thuần	26.876.309	20.046.098

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.558.812	1.665.363
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.105	3.998
Thu từ dịch vụ tư vấn	274.286	533.282
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	454.331	572.443
Các dịch vụ khác	1.205.352	702.938
	4.495.886	3.478.024
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.319.208)	(1.118.909)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới	(277.525)	(225.398)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(13.892)	(20.222)
Các dịch vụ khác	(28.695)	(44.551)
	(1.639.320)	(1.409.080)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.856.566	2.068.944

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.258.178	1.955.582
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.018.525	466.615
	4.276.703	2.422.197
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(489.173)	(381.648)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.684.754)	(967.032)
	(4.173.927)	(1.348.680)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	102.776	1.073.517

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	136.919	287.344
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(480)	-
	136.439	287.344
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	166.116	1.240.481
Chi về chứng khoán đầu tư	(243.412)	(89.964)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.917)	20.570
	(80.213)	1.171.087
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	56.226	1.458.431

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.398.435	1.844.706
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	95.825	148.210
Thu nhập/(chi phí) khác	488.974	257.787
	1.983.234	2.250.703

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	805.928	1.183.892
	805.928	1.183.892

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	81.844	37.575
Chi cho nhân viên	4.638.465	4.121.108
Chi về tài sản	1.543.739	1.210.208
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	454.749	365.149
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.285.012	1.123.761
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	358.872	338.487
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng khác	(7.300)	(10.000)
	7.900.632	6.821.139

8. Giải trình biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế của MB quý II năm 2026 so với quý II năm 2025 tăng **1.994.539** triệu đồng tương đương mức **30,70%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	4.158.888
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	118.371
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(398.796)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(491.062)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(230.189)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(377.964)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(748.426)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	561.219
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí thuế TNDN	(597.502)
Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	1.994.539

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.491.962	5.662.899
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	217	78.417
	5.492.179	5.741.316

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

			Triệu đồng	
		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	106.982	412.827	(438.386)	81.423
Thuế TNDN	3.543.524	3.702.964	(5.323.541)	1.922.947
Các loại thuế khác	75.179	776.969	(746.787)	105.361
	3.725.685	4.892.760	(6.508.714)	2.109.731

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế:

	<i>30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>30/06/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	19.288.228	15.519.130
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(813.213)	(1.192.673)
- Chi phí không được tính trừ khi tính thuế	11.597	30.486
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính tại Việt Nam	18.486.612	14.356.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	3.697.322	2.871.389
Điều chỉnh trong năm cho thuế thu nhập hiện hành của các năm trước (ii)	4.223	14.599
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (iii)	1.457	1.756
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ (i) + (ii) +(iii)	3.703.002	2.887.744

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>30/06/2026 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.927.522	4.842.368
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.711.887	66.385.680
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	161.032.413	167.051.571
	191.671.822	238.279.619

V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết ngoại bảng

Chỉ tiêu	30/06/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	1.690.753	1.684.717
Các cam kết giao dịch hối đoái	697.041.592	618.888.427
+ Cam kết mua ngoại tệ	1.292.442	9.738.358
+ Cam kết bán ngoại tệ	759.384	8.752.345
+ Cam kết mua giao dịch hoán đổi	346.687.448	299.830.234
+ Cam kết bán giao dịch hoán đổi	348.302.318	300.567.490
Cam kết trong nghiệp vụ LC	76.572.639	59.722.523
Bảo lãnh khác	208.311.548	190.104.216
Cam kết khác	105.673.338	126.935.262

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	30/06/2026 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>Triệu đồng</i>
Giao dịch tiền gửi tại MB	37.061.099	40.201.646
	37.061.099	40.201.646

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	5.503.769	-
		Tiền gửi	-	(3.203.582)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(22.181)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(437.908)
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi & cho vay	15.000.000	(2.304.305)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(3.225.590)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	1.062.033	-
		Tiền gửi	-	(2.006.386)
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	Công ty con	Vốn góp	1.810.460	-
		Tiền gửi	394.503	(81.990)

3. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1.171.336.719	962.682.232	76.281.939	243.553.147
Nước ngoài	1.426.802	1.236.388	290.700	44.132

4. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

30 tháng 06 năm 2026	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Phân loại/Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	1.135.105.013	86.213.137	430.991.349	2.601.805	(947.015)	1.653.964.289
Nợ phải trả	994.826.460	85.362.932	428.434.358	2.519.903	(947.015)	1.510.196.638
Tài sản cố định	4.421.337	80.705	207.903	13.191	-	4.723.136
Doanh thu	111.165.027	5.487.890	27.043.384	195.968	(74.191.835)	69.700.434
Chi phí	96.444.284	4.424.017	23.547.057	188.683	(74.191.835)	50.412.206
Lợi nhuận trước thuế	14.720.743	1.063.873	3.496.327	7.285	-	19.288.228
31 tháng 12 năm 2025	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Phân loại/Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	1.062.009.390	73.486.567	391.719.355	2.224.207	(860.314)	1.528.579.205
Nợ phải trả	940.393.782	71.795.670	384.462.199	2.148.212	(860.314)	1.397.939.549
Tài sản cố định	4.334.892	78.441	204.176	15.470	-	4.632.979
Doanh thu	152.401.667	8.000.254	41.850.617	262.780	(99.429.805)	103.085.513
Chi phí	129.765.966	5.880.238	32.740.234	239.512	(99.429.805)	69.196.145
Lợi nhuận trước thuế	22.635.701	2.120.016	9.110.383	23.268	-	33.889.368



5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 Rủi ro thị trường

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán nợ kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng							Tổng
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.927.522	-	-	-	-	-	4.927.522
Tiền gửi tại NHNN	-	25.779.137	-	-	-	-	-	25.779.137
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	151.119.873	9.912.540	4.734.000	-	-	165.766.413
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.171.301	-	-	-	-	7.171.301
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	24.271.669	-	351.909.636	423.505.244	172.964.255	126.622.478	75.737.942	1.175.011.224
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	21.111.932	11.524.934	31.690.252	95.006.695	77.042.165	236.425.978
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	11.022.997	-	-	-	-	-	11.022.997
Tài sản cố định	-	4.723.136	-	-	-	-	-	4.723.136
Tài sản Có khác (*)	17.668	38.393.088	-	-	-	-	-	38.410.756
Tổng tài sản	24.339.337	84.845.880	531.312.742	444.942.718	209.388.507	221.629.173	152.780.107	1.669.238.464
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	11.568.868	11.005.234	-	-	-	22.574.102
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	156.727.533	47.806.554	18.442.651	9.745.147	30.245.000	262.966.885
Tiền gửi của khách hàng	-	-	447.477.205	134.537.150	209.871.444	156.844.662	15.188.159	963.918.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	66.119	406.743	106.455	(82.260)	74.332	571.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	774	-	-	3.143	3.917
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.099.607	18.399.517	35.870.483	50.911.249	115.964.821	223.245.677
Các khoản nợ khác (*)	-	36.916.048	-	-	-	-	-	36.916.048
Tổng nợ phải trả	-	36.916.048	617.939.332	212.155.972	264.291.033	217.418.798	161.475.455	1.510.196.638
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	24.339.337	47.929.832	(86.626.590)	232.786.746	(54.902.526)	4.210.375	(8.695.348)	159.041.826

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<u>USD được quy đổi</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	292.563	51.313	49.650	393.526
Tiền gửi tại NHNN	5.718.337	543	210.753	5.929.633
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.174.251	545.409	623.602	20.343.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	71.063.393	-	815.579	71.878.972
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	44.132	44.132
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	13.191	13.191
Các tài sản Có khác	2.492.467	393	98.736	2.591.596
Tổng tài sản	100.551.471	600.389	1.855.643	103.007.503
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	81.830.069	18.783	325.517	82.174.369
Tiền gửi của khách hàng	42.886.808	5.596.464	1.176.587	49.659.859
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(27.006.006)	(4.909.298)	(65.063)	(31.980.367)
Các khoản nợ khác	1.498.740	26.744	83.443	1.608.927
Tổng nợ phải trả	99.209.611	732.693	1.520.484	101.462.788
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.341.860	(132.304)	335.159	1.544.715
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	336.768	60.149	136.140	533.057
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.678.628	(72.155)	471.299	2.077.772

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

							Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.927.522	-	-	-	-	4.927.522
Tiền gửi tại NHNN	-	25.779.137	-	-	-	-	25.779.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	151.119.873	9.912.540	4.734.000	-	-	165.766.413
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	7.171.301	-	-	-	-	7.171.301
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	24.271.669	85.917.088	153.688.140	387.634.513	267.795.907	255.703.907	1.175.011.224
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	2.999.332	11.803.634	126.385.647	36.576.195	58.611.170	236.425.978
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	11.022.997	-	11.022.997
Tài sản cố định	-	-	-	-	4.723.136	-	4.723.136
Tài sản Có khác (*)	17.668	34.719.342	33.555	3.507.672	101.351	31.168	38.410.756
Tổng tài sản	24.339.337	312.633.595	175.437.869	522.261.832	320.219.586	314.346.245	1.669.238.464
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	11.568.868	11.005.234	-	-	-	22.574.102
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	156.727.533	47.806.554	28.187.798	30.245.000	-	262.966.885
Tiền gửi của khách hàng	-	191.066.973	134.537.150	366.716.107	271.556.547	41.843	963.918.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	66.119	406.743	24.195	74.332	-	571.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	774	-	3.143	-	3.917
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.099.607	18.399.517	86.781.732	95.542.014	20.422.807	223.245.677
Các khoản nợ khác (*)	-	36.916.048	-	-	-	-	36.916.048
Tổng nợ phải trả	-	398.445.148	212.155.972	481.709.832	397.421.036	20.464.650	1.510.196.638
Mức chênh thanh khoản ròng	24.339.337	(85.811.553)	(36.718.103)	40.552.000	(77.201.450)	293.881.595	159.041.826

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	30/06/2026 đồng	31/12/2025 đồng
USD	26.300,00	26.290,00
EUR	30.074,50	30.945,00
GBP	34.866,50	35.443,00
JPY	162,59	168,88
CHF	32.660,50	33.195,00
AUD	18.149,00	17.641,00
CAD	18.547,00	19.250,50
SGD	20.360,50	20.505,50
THB	799,62	841,86
SEK	2.727,12	2.879,53

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2026

QUẢN ĐÓNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG ĐỐI VỚI CÁC MÃ TRÁI
PHIẾU MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	6 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	9 - 11

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu”) đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 24/6/2024 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch HĐQT	
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Viết Hải	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Việt Quân	Thành viên HĐQT	DHĐCĐ bầu từ ngày 18/4/2026
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên HĐQT	
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên HĐQT	Thôi đảm nhiệm từ ngày 27/3/2026
Ông Phạm Doãn Cương	Thành viên HĐQT	Thôi đảm nhiệm từ ngày 18/4/2026
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên BKS
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên BKS

Ban Điều hành

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02/7/2024
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên BDH	

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành (tiếp)

Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên BDH
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên BDH
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên BDH
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền theo Giấy Ủy quyền số 610/UQ-MB-HĐQT ngày 18/05/2026 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Đỗ Thị Minh Hạnh – Giám đốc Khối Nguồn vốn và Kinh doanh Tiền tệ được ủy quyền ký/ký kết các văn bản, tài liệu, chứng từ liên quan đến việc phát hành trái phiếu/mua lại trái phiếu đã phát hành của MB theo Giấy Ủy quyền số 5794/UQ-HS ngày 18/05/2026 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đã được lập và trình bày phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 - “Cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu”.

Trong việc lập báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác về tình hình sử dụng số tiền đối với các trái phiếu nói chung, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU (TIẾP)

Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được do Ngân hàng phát hành trái phiếu ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành về việc chào bán, giao dịch, cũng như tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản cũng như khả năng trả nợ trái phiếu của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đã được lập và trình bày phù hợp với cơ sở lập báo cáo tại Thuyết minh số 2 - “Cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu”.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định hiện hành về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng và chế độ công bố thông tin, bao gồm: Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan khác. Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tiếp tục duy trì khả năng hoạt động tài chính, tình hình kinh doanh của Ngân hàng và dùng các nguồn lực hợp pháp để đảm bảo việc thanh toán lãi và gốc Trái phiếu đúng hạn.

Thay mặt và đại diện cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, 



Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Số: 795/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Kính gửi: Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 (gọi tắt là “Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 20 tháng 7 năm 2026, trình bày từ trang 6 đến trang 11. Báo cáo về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu bao gồm: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và bản Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Như được trình bày tại Báo cáo của Ban Điều hành từ trang 1 đến trang 3, Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được áp dụng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội đã được lập và trình bày, xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Thuyết minh số 2 “Cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu” của Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến kiểm toán trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đến Thuyết minh số 2.3 - Mục đích sử dụng báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu: Báo cáo này được lập trên cơ sở thực thu - thực chi từ các đợt chào bán trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu này chỉ sử dụng cho mục đích báo cáo cho các bên liên quan, đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành, và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Vấn đề khác

Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Ngô Anh Dũng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
5215-2026-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy phép có giá trị tương đương): Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16/01/2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16/10/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14/09/1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16/05/2024.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84.24) 6266 1088

Fax: (84.24) 6266 1080

Địa chỉ thư điện tử: info@mbbank.com.vn

Loại hình doanh nghiệp: Ngân hàng thương mại cổ phần.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch Ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ Ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mã số thuế của Ngân hàng là: 0100283873.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU (TIẾP)

2. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1.1	Tên trái phiếu	Trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội
1.2	Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là nợ thứ cấp và đủ điều kiện tính vốn cấp 2 theo quy định.
1.3	Phương thức phát hành	Phát hành trái phiếu ra công chúng
1.4	Đồng tiền phát hành và thanh toán trái phiếu	Đồng Việt Nam (VND)
1.5	Mệnh giá	100.000 VND/trái phiếu
1.6	Kỳ hạn trái phiếu	06 năm
1.7	Kỳ hạn trả lãi	Trái phiếu được trả lãi sau, định kỳ 12 tháng một lần kể từ ngày phát hành và cuối mỗi kỳ tính lãi
1.8	Tổ chức phát hành	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội
1.9	Tổ chức lưu ký	Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam
1.10	Tổ chức tư vấn và đại lý phát hành	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
1.11	Mục đích phát hành	Bổ sung vốn cấp II dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng, đầu tư cũng như tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2024 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định của pháp luật.
1.12	Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành	Cho vay đối với khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức có nhu cầu vay vốn tại tổ chức phát hành.
1.13	Văn bản phê duyệt	Nghị quyết số 27/NQ-MB-HĐQT ngày 21/7/2023 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quân đội về việc Thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, đăng ký chứng khoán và niêm yết trái phiếu. Nghị quyết số 06/NQ-MB-HĐQT ngày 29/02/2024 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quân đội về việc Thông qua phương án trả nợ vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng năm 2024.
1.14	Ngày phát hành	MBBH2430001: 15/7/2024 MBBH2430002: 30/10/2024 MBBH2430003: 05/3/2025
1.15	Ngày mua lại toàn bộ	MBBH2430001: 15/07/2025 MBBH2430002: 30/10/2025 MBBH2430003: 05/3/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU (TIẾP)

3. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ TIỀN ĐÓ GIẢI NGÂN SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Tổng hợp thực tế sử dụng của từng trái phiếu ra công chúng (theo mệnh giá phát hành) được nêu trong bảng dưới đây:

Mã trái phiếu	Phương án sử dụng số tiền thu được	Số tiền thu thực tế	Số tiền thực tế sử dụng	Chênh lệch
MBBH2430001	Cho vay đối với khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức có nhu cầu vay vốn tại tổ chức phát hành.	395.102.800.000	395.102.800.000	-
MBBH2430002		2.259.450.800.000	2.259.450.800.000	-
MBBH2430003		2.198.563.200.000	2.198.563.200.000	-

Tính tới thời điểm phát hành báo cáo này, tất cả các mã trái phiếu này đã có số dư nợ là 0 đồng.

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của báo cáo nêu trên./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

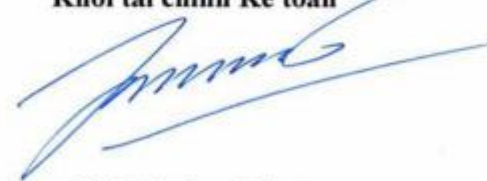
Giám đốc
Trung tâm Kinh doanh
Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ



Phạm Trí Hiếu

GIÁM ĐỐC KHỐI NGUỒN VỐN VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ

Giám đốc
Trung tâm Tài Chính
Khối tài chính Kế toán



Ngô Trường Giang



Đỗ Thị Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

1. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

1.1. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/6/2026 là 80.549.999 triệu đồng.

1.2. Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30/6/2026, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 115 chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), 213 phòng giao dịch.

1.3. Công ty con

Tại ngày 30/6/2026, Ngân hàng có các công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/09/2002	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 09/12/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	66,40%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15/11/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng TNHH MB Shinsei ("Mcredit")	32/GP-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 08/10/2017 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBLife")	74/GP/KDBH ngày 21/07/2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
7	Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng thương mại	100,00%
8	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) (*)	0048/QĐ-NH ngày 30/12/1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Ngân hàng thương mại	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

1. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI (TIẾP)

1.3. Công ty con (tiếp)

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã ban hành quyết định chuyển giao bắt buộc đối với Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ, được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng chưa thực hiện góp vốn cổ phần vào Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, nghĩa là vốn góp của Ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 0 (không) đồng. Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") căn cứ theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng này được lập cho các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng này được lập phù hợp với theo các quy định pháp luật có liên quan, bao gồm: Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan khác.

Do đặc thù hoạt động kinh doanh và chính sách quản lý nguồn vốn, dòng tiền thu được từ phát hành cùng với các nguồn vốn huy động khác sẽ hòa chung vào nguồn vốn tổng thể của Ngân hàng. Số tiền thu được từ các đợt phát hành trái phiếu đã được theo dõi trên một tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng khoán của đợt chào bán. Sau đó, dòng tiền giải ngân cho khách hàng được xác định trên cơ sở quản lý tổng thể các nguồn vốn theo các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và/hoặc các chính sách, quy định nội bộ khác của Ngân hàng và quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo đó, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu này được lập trên cơ sở:

- Thu từ huy động trái phiếu: là số tiền gốc trái phiếu thu được theo mệnh giá phát hành (không bao gồm các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hay phụ trội trái phiếu). Số tiền mà Ngân hàng thu được từ huy động trái phiếu đã được hạch toán vào tổng nguồn vốn của Ngân hàng theo số tiền thực thu; và

- Chi sử dụng số tiền huy động từ trái phiếu: là số tiền chi thực tế từ nguồn thu huy động trái phiếu ra công chúng ở trên và không bao gồm lãi phải trả. Số tiền cấp tín dụng và/hoặc các hoạt động, kinh doanh khác từ nguồn vốn huy động thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng được ghi nhận theo số tiền thực tế sử dụng.

(Việc sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng được tính theo lần giải ngân đầu tiên từ nguồn tiền phát hành trái phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU (TIẾP)

2.2 Kỳ báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 24/6/2024 đến ngày 30/6/2026.

2.3 Mục đích sử dụng báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu này được lập trên cơ sở thực thu - thực chi từ các đợt chào bán trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu này chỉ sử dụng cho mục đích báo cáo cho các bên liên quan, đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành, và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các mã trái phiếu MBBH2430001, MBBH2430002, MBBH2430003 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

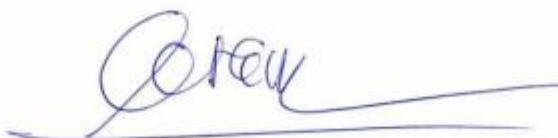
Giám đốc
Trung tâm Kinh doanh
Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ


Phạm Trí Hiếu

Giám đốc
Trung tâm Tài Chính
Khối tài chính Kế toán


Ngô Trường Giang

GIÁM ĐỐC KHỐI NGUỒN VỐN VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ



Đỗ Thị Minh Hạnh